

Số: 168/NQ-HĐND

Tây Ninh, ngày 12 tháng 7 năm 2024

**NGHỊ QUYẾT**

**Về phê chuẩn điều chỉnh quyết toán ngân sách địa phương năm 2022**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH  
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 14**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 342/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Xét Tờ trình số 2004/TTr-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết về phê chuẩn điều chỉnh quyết toán ngân sách địa phương năm 2022; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê chuẩn điều chỉnh giảm quyết toán chi ngân sách địa phương (NSDP) năm 2022: 0,4 tỷ đồng, bao gồm:

- Điều chỉnh giảm chi cân đối NSDP: 1,2 tỷ đồng, gồm: giảm chi đầu tư phát triển: 1,2 tỷ đồng.

- Điều chỉnh giảm chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 3,4 tỷ đồng, gồm: giảm chi đầu tư phát triển Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 3,4 tỷ đồng.

- Điều chỉnh tăng chi chuyển nguồn sang năm sau: 4,2 tỷ đồng.

Quyết toán thu ngân sách nhà nước (NSNN) trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương và kết dư ngân sách địa phương năm 2022 sau khi được phê chuẩn điều chỉnh như sau:

1. Tổng thu NSNN trên địa bàn năm 2022 ..... 12.192,3 tỷ đồng.

2. Tổng thu NSDP năm 2022 ..... 16.309,8 tỷ đồng  
 3. Tổng chi NSDP năm 2022 ..... 16.241,4 tỷ đồng.  
 4. Kết dư NSDP năm 2022 (2-3)..... 68,4 tỷ đồng.  
 a) Ngân sách cấp tỉnh ..... 3,0 tỷ đồng.  
 b) Ngân sách cấp huyện..... 26,3 tỷ đồng.  
 c) Ngân sách cấp xã..... 39,1 tỷ đồng.

(Kèm theo các biểu mẫu số 48, 51, 52, 53, 58, 59, 61 điều chỉnh)

Thông nhất xử lý kết dư ngân sách cấp tỉnh theo quy định như sau: dành để chi trả nợ gốc và lãi các khoản vay.

**Điều 2.** Nghị quyết điều chỉnh này là phần không tách rời Nghị quyết số 124/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.
3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh tuyên truyền và tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh Khóa X, Kỳ họp thứ 14 thông qua và có hiệu lực từ ngày 12 tháng 7 năm 2024.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán nhà nước Khu vực IV;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- TT HĐND, UBND huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Tây Ninh; Đài PTTH Tây Ninh;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh.

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Thành Tâm**



**DANH MỤC BIỂU MẪU**

(Kèm theo Nghị quyết số 168 /NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

| STT | Biểu mẫu       | Nội dung                                                                                                    |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Biểu mẫu số 48 | Quyết toán cân đối ngân sách địa phương năm 2022                                                            |
| 2   | Biểu mẫu số 51 | Quyết toán chi ngân sách địa phương theo lĩnh vực năm 2022                                                  |
| 3   | Biểu mẫu số 52 | Quyết toán chi ngân sách cấp tỉnh theo lĩnh vực năm 2022                                                    |
| 4   | Biểu mẫu số 53 | Quyết toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp tỉnh và chi ngân sách huyện theo cơ cấu chi năm 2022 |
| 5   | Biểu mẫu số 58 | Quyết toán chi ngân sách địa phương từng huyện năm 2022                                                     |
| 6   | Biểu mẫu số 59 | Quyết toán chi bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách từng huyện năm 2022                              |
| 7   | Biểu mẫu số 61 | Quyết toán chi chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022                                                      |

# QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung (1)                                           | Dự toán<br>1 | Quyết toán                                 |                                           |                                          | So sánh   |                  |
|-----|--------------------------------------------------------|--------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------|-----------|------------------|
|     |                                                        |              | Số quyết toán<br>trước điều<br>chỉnh<br>2a | Điều chỉnh<br>tăng (+)/<br>giảm (-)<br>2b | Số quyết<br>toán sau điều<br>chỉnh<br>2c | Tuyệt đối | Tương đối<br>(%) |
|     |                                                        |              |                                            |                                           |                                          | 3=2c-1    | 4=2c/1           |
| A   | B                                                      |              |                                            |                                           |                                          |           |                  |
| A   | TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG                    | 10.342.187   | 16.309.760                                 | 0                                         | 16.309.760                               | 5.967.573 | 157,7%           |
| I   | Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp      | 8.219.950    | 10.055.154                                 | 0                                         | 10.055.154                               | 1.835.204 | 122,3%           |
| II  | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên                      | 2.122.237    | 2.548.350                                  | 0                                         | 2.548.350                                | 426.113   | 120,1%           |
| 1   | Thu bổ sung cân đối ngân sách                          | 1.092.646    | 1.092.646                                  | 0                                         | 1.092.646                                | 0         | 100,0%           |
| 2   | Thu bổ sung có mục tiêu                                | 1.029.591    | 1.455.704                                  | 0                                         | 1.455.704                                | 426.113   | 141,4%           |
| III | Thu từ quỹ dự trữ tài chính                            |              |                                            | 0                                         |                                          | 0         |                  |
| IV  | Thu kết dư                                             |              | 32.454                                     | 0                                         | 32.454                                   | 32.454    |                  |
| V   | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang              |              | 3.603.520                                  | 0                                         | 3.603.520                                | 3.603.520 |                  |
| VI  | Thu từ ngân sách cấp dưới nộp trả                      |              | 57.286                                     | 0                                         | 57.286                                   | 57.286    |                  |
| VII | Thu vay                                                |              | 12.997                                     | 0                                         | 12.997                                   | 12.997    |                  |
| B   | TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG                          | 10.397.987   | 16.241.799                                 | -369                                      | 16.241.431                               | 5.843.444 | 156,2%           |
| I   | Tổng chi cân đối ngân sách địa phương                  | 9.368.396    | 9.258.633                                  | -1.164                                    | 9.257.469                                | -110.927  | 98,8%            |
| 1   | Chi đầu tư phát triển                                  | 3.230.380    | 3.284.789                                  | -1.164                                    | 3.283.625                                | 53.245    | 101,6%           |
| 2   | Chi thường xuyên                                       | 5.950.758    | 5.857.335                                  | 0                                         | 5.857.335                                | -93.423   | 98,4%            |
| 3   | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay |              | 656                                        | 0                                         | 656                                      | 656       |                  |

| STT | Nội dung (1)                                                                        | Dự toán   | Quyết toán                     |                               |                              | So sánh   |               |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------------|-------------------------------|------------------------------|-----------|---------------|
|     |                                                                                     |           | Số quyết toán trước điều chỉnh | Điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-) | Số quyết toán sau điều chỉnh | Tuyệt đối | Tương đối (%) |
|     |                                                                                     |           | 2a                             | 2b                            | 2c                           | 3=2c-1    | 4=2c/1        |
| A   | B                                                                                   | I         |                                |                               |                              |           |               |
| 4   | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính                                                    | 1.000     | 1.000                          | 0                             | 1.000                        | 0         | 100,0%        |
| 5   | Dự phòng ngân sách                                                                  | 186.258   | 108.614                        | 0                             | 108.614                      | -77.644   | 58,3%         |
| 6   | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương                                                | 0         | 0                              | 0                             | 0                            | 0         |               |
| 7   | Chi trả nợ gốc vay đầu tư cơ sở hạ tầng                                             |           | 6.239                          | 0                             | 6.239                        | 6.239     |               |
| II  | Chi các Chương trình mục tiêu                                                       | 1.029.591 | 1.122.984                      | -3.440                        | 1.119.544                    | 89.953    | 108,7%        |
| I   | Chi các Chương trình mục tiêu quốc gia                                              | 0         | 129.818                        | -3.440                        | 126.378                      | 126.378   |               |
| a   | Vốn đầu tư phát triển                                                               |           | 96.929                         | -3.440                        | 93.489                       | 93.489    |               |
| b   | Vốn sự nghiệp                                                                       |           | 32.889                         | 0                             | 32.889                       | 32.889    |               |
| 2   | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ                                             | 1.029.591 | 993.167                        | 0                             | 993.167                      | -36.424   | 96,5%         |
| 2.1 | Vốn đầu tư phát triển                                                               | 935.449   | 844.813                        | 0                             | 844.813                      | -90.636   | 90,3%         |
| a   | Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài                                            | 107.903   | 69.817                         | 0                             | 69.817                       | -38.086   | 64,7%         |
| b   | Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước                                            | 827.546   | 774.995                        | 0                             | 774.995                      | -52.551   | 93,6%         |
| 2.2 | Vốn sự nghiệp                                                                       | 94.142    | 148.354                        | 0                             | 148.354                      | 54.212    | 157,6%        |
| a   | Vốn nước ngoài                                                                      | 2.010     | 0                              | 0                             | 0                            | -2.010    | 0,0%          |
| b   | Vốn trong nước                                                                      | 92.132    | 148.354                        | 0                             | 148.354                      | 56.222    | 161,0%        |
| III | Chi chuyển nguồn sang năm sau                                                       |           | 5.802.346                      | 4.235                         | 5.806.581                    | 5.806.581 |               |
| IV  | Chi nộp ngân sách cấp trên                                                          |           | 57.836                         | 0                             | 57.836                       | 57.836    |               |
| C   | BỘ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG/BỘ THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG/KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG | -55.800   | 67.961                         | 369                           | 68.329                       | 124.129   | -122,5%       |
| D   | CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP                                                             | 6.100     | 6.239                          | 0                             | 6.239                        | 139       | 102,3%        |

| STT | Nội dung (1)                                                         | Dự toán | Quyết toán                     |                               |                              | So sánh   |               |
|-----|----------------------------------------------------------------------|---------|--------------------------------|-------------------------------|------------------------------|-----------|---------------|
|     |                                                                      |         | Số quyết toán trước điều chỉnh | Điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-) | Số quyết toán sau điều chỉnh | Tuyệt đối | Tương đối (%) |
|     |                                                                      |         | 2a                             | 2b                            | 2c                           | 3=2c-1    | 4=2c/1        |
| A   | B                                                                    | I       |                                |                               |                              |           |               |
| I   | Từ nguồn vay để trả nợ gốc                                           |         |                                | 0                             |                              |           |               |
| II  | Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh | 6.100   | 6.239                          | 0                             | 6.239                        | 139       | 102,3%        |
| 1   | Bội thu ngân sách địa phương                                         |         |                                | 0                             |                              |           |               |
| 2   | Tăng thu, tiết kiệm chi                                              |         |                                | 0                             |                              |           |               |
| 3   | Kết dư ngân sách cấp tỉnh                                            |         |                                | 0                             |                              |           |               |
| 4   | Nguồn dự toán chi xây dựng cơ bản đầu năm (Nguồn Xổ số kiến thiết)   | 6.100   | 6.239                          | 0                             | 6.239                        | 139       | 102,3%        |
| E   | TỔNG MỨC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG                                | 55.800  | 12.997                         | 0                             | 12.997                       | -42.803   | 23,3%         |
| I   | Vay để bù đắp bội chi                                                | 55.800  | 12.997                         | 0                             | 12.997                       | -42.803   | 23,3%         |
| II  | Vay để trả nợ gốc                                                    |         |                                | 0                             |                              |           |               |
| G   | TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG                 | 103.145 | 46.017                         | 0                             | 46.017                       | -57.128   | 44,6%         |



## QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị tính: triệu đồng

| S<br>tt   | Nội dung                                                   | Dự toán           | Quyết toán                        |                                  |                                 | So sánh (%)   |
|-----------|------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|---------------|
|           |                                                            |                   | Số quyết toán<br>trước điều chỉnh | Điều chỉnh tăng<br>(+)/ giảm (-) | Số quyết toán<br>sau điều chỉnh |               |
| A         | B                                                          | I                 | 2a                                | 2b                               | 2c                              | 3=2c/1        |
|           | <b>TỔNG CHI (A+B+C)</b>                                    | <b>10.397.987</b> | <b>16.183.963</b>                 | <b>-369</b>                      | <b>16.183.594</b>               | <b>155,6%</b> |
| <b>A</b>  | <b>CHI CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                    | <b>9.368.396</b>  | <b>9.258.633</b>                  | <b>-1.164</b>                    | <b>9.257.469</b>                | <b>98,8%</b>  |
| <b>I</b>  | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                               | <b>3.230.380</b>  | <b>3.284.789</b>                  | <b>-1.164</b>                    | <b>3.283.625</b>                | <b>101,6%</b> |
| <b>I</b>  | <b>Chi đầu tư xây dựng cơ bản</b>                          | <b>2.995.780</b>  | <b>3.038.878</b>                  | <b>-1.164</b>                    | <b>3.037.714</b>                | <b>101,4%</b> |
| <b>*</b>  | <b>Chi xây dựng cơ bản theo nguồn</b>                      | <b>2.995.780</b>  | <b>3.038.878</b>                  | <b>-1.164</b>                    | <b>3.037.714</b>                | <b>101,4%</b> |
| <b>a</b>  | Chi từ nguồn ngân sách địa phương                          | 499.580           | 858.209                           | -71.437                          | 786.773                         | 157,5%        |
| <b>b</b>  | Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất                          | 790.400           | 461.659                           | 0                                | 461.659                         | 58,4%         |
| <b>c</b>  | Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết                          | 1.650.000         | 1.708.118                         | 70.273                           | 1.778.391                       | 107,8%        |
| <b>d</b>  | Chi từ nguồn bội chi ngân sách địa phương                  | 55.800            | 10.892                            | 0                                | 10.892                          | 19,5%         |
| <b>**</b> | <b>Chi xây dựng cơ bản theo lĩnh vực</b>                   | <b>2.995.780</b>  | <b>3.038.878</b>                  | <b>-1.164</b>                    | <b>3.037.714</b>                | <b>101,4%</b> |
|           | Quốc phòng                                                 | 75.100            | 36.647                            | 0                                | 36.647                          | 48,8%         |
|           | An ninh và trật tự an toàn xã hội                          | 68.000            | 85.438                            | 0                                | 85.438                          | 125,6%        |
|           | Giáo dục - đào tạo và dạy nghề                             | 35.900            | 313.281                           | -7.710                           | 305.571                         | 851,2%        |
|           | Khoa học và công nghệ                                      | 0                 | 0                                 | 0                                | 0                               | 0             |
|           | Y tế, dân số và gia đình                                   | 65.600            | 87.766                            | 0                                | 87.766                          | 133,8%        |
|           | Văn hóa thông tin                                          | 29.300            | 110.146                           | 540                              | 110.686                         | 377,8%        |
|           | Phát thanh, truyền hình, thông tấn                         | 10.000            | 7.390                             | 0                                | 7.390                           |               |
|           | Thể dục thể thao                                           | 0                 | 3.545                             | 0                                | 3.545                           |               |
|           | Bảo vệ môi trường                                          | 172.970           | 149.360                           | 0                                | 149.360                         | 86,4%         |
|           | Các hoạt động kinh tế                                      | 788.400           | 2.074.565                         | 5.592                            | 2.080.156                       | 263,8%        |
|           | Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể | 21.000            | 156.312                           | 414                              | 156.727                         | 746,3%        |
|           | Bảo đảm xã hội                                             | 5.000             | 14.428                            | 0                                | 14.428                          | 288,6%        |
|           | Các nhiệm vụ chi khác                                      | 1.724.510         | 0                                 | 0                                | 0                               | 0,0%          |
| <b>2</b>  | <b>Chi đầu tư tạo lập Quỹ Phát triển đất</b>               | <b>197.600</b>    | <b>93.270</b>                     | <b>0</b>                         | <b>93.270</b>                   | <b>47,2%</b>  |
| <b>3</b>  | <b>Chi đầu tư phát triển khác</b>                          | <b>37.000</b>     | <b>152.641</b>                    | <b>0</b>                         | <b>152.641</b>                  | <b>412,5%</b> |
| <b>II</b> | <b>Chi thường xuyên</b>                                    | <b>5.950.758</b>  | <b>5.857.335</b>                  | <b>0</b>                         | <b>5.857.335</b>                | <b>98,4%</b>  |
| <b>1</b>  | Chi sự nghiệp kinh tế                                      | 789.095           | 643.972                           | 0                                | 643.972                         | 81,6%         |
| <b>a</b>  | Sự nghiệp nông nghiệp                                      | 84.171            | 48.411                            | 0                                | 48.411                          | 57,5%         |
| <b>b</b>  | Sự nghiệp lâm nghiệp                                       | 51.300            | 32.887                            | 0                                | 32.887                          | 64,1%         |
| <b>c</b>  | Sự nghiệp thủy lợi                                         | 89.200            | 94.807                            | 0                                | 94.807                          | 106,3%        |

| S<br>tt | Nội dung                                               | Dự toán   | Quyết toán                        |                                  |                                 | So sánh (%) |
|---------|--------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|-------------|
|         |                                                        |           | Số quyết toán<br>trước điều chỉnh | Điều chỉnh tăng<br>(+)/ giảm (-) | Số quyết toán<br>sau điều chỉnh |             |
| A       | B                                                      | 1         | 2a                                | 2b                               | 2c                              | 3=2c/1      |
| d       | Sự nghiệp Giao thông                                   | 178.390   | 245.239                           | 0                                | 245.239                         | 137,5%      |
| e       | Sự nghiệp Kiến thiết thị chính                         | 216.200   | 153.489                           | 0                                | 153.489                         | 71,0%       |
| f       | Sự nghiệp Kinh tế khác                                 | 169.834   | 69.139                            | 0                                | 69.139                          | 40,7%       |
| 2       | Sự nghiệp môi trường                                   | 131.950   | 97.877                            | 0                                | 97.877                          | 74,2%       |
| 3       | Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề                  | 2.485.320 | 2.177.943                         | 0                                | 2.177.943                       | 87,6%       |
| a       | Sự nghiệp Giáo dục                                     | 2.309.520 | 2.020.742                         | 0                                | 2.020.742                       | 87,5%       |
| b       | Sự nghiệp Đào tạo và dạy nghề                          | 175.800   | 157.201                           | 0                                | 157.201                         | 89,4%       |
| 4       | Chi sự nghiệp Y tế                                     | 473.175   | 421.257                           | 0                                | 421.257                         | 89,0%       |
| 5       | Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin                        | 116.320   | 93.253                            | 0                                | 93.253                          | 80,2%       |
| 6       | Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình                   | 52.905    | 50.307                            | 0                                | 50.307                          | 95,1%       |
| 7       | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                         | 36.130    | 31.596                            | 0                                | 31.596                          | 87,4%       |
| 8       | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ                    | 40.670    | 32.082                            | 0                                | 32.082                          | 78,9%       |
| 9       | Chi đảm bảo xã hội                                     | 419.705   | 918.377                           | 0                                | 918.377                         | 218,8%      |
| 10      | Chi quản lý hành chính                                 | 978.220   | 1.000.751                         | 0                                | 1.000.751                       | 102,3%      |
| a       | Quản lý nhà nước                                       | 597.527   | 636.880                           | 0                                | 636.880                         | 106,6%      |
| b       | Đảng                                                   | 192.761   | 197.671                           | 0                                | 197.671                         | 102,5%      |
| c       | Mặt trận tổ quốc và các tổ chức chính trị xã hội       | 146.801   | 128.639                           | 0                                | 128.639                         | 87,6%       |
| d       | Hội quần chúng                                         | 41.131    | 37.561                            | 0                                | 37.561                          | 91,3%       |
| 11      | Chi An ninh quốc phòng                                 | 370.130   | 376.476                           | 0                                | 376.476                         | 101,7%      |
| a       | An ninh                                                | 140.645   | 133.352                           | 0                                | 133.352                         | 94,8%       |
| b       | Quốc phòng                                             | 229.485   | 243.125                           | 0                                | 243.125                         | 105,9%      |
| 12      | Chi khác ngân sách                                     | 57.138    | 13.444                            | 0                                | 13.444                          | 23,5%       |
| III     | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | 0         | 656                               | 0                                | 656                             |             |
| IV      | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương            | 1.000     | 1.000                             | 0                                | 1.000                           | 100,0%      |
| V       | Dự phòng ngân sách                                     | 186.258   | 108.614                           | 0                                | 108.614                         | 58,3%       |
| VI      | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương                   |           |                                   | 0                                |                                 |             |
| VII     | Chi trả nợ gốc lãi vay đầu tư cơ sở hạ tầng            | 0         | 6.239                             | 0                                | 6.239                           |             |
| B       | CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ                | 1.029.591 | 1.122.984                         | -3.440                           | 1.119.544                       | 108,7%      |
| I       | Chi các Chương trình mục tiêu quốc gia                 | 0         | 129.818                           | -3.440                           | 126.378                         |             |
| a       | Vốn đầu tư phát triển                                  | 0         | 96.929                            | -3.440                           | 93.489                          |             |
| b       | Vốn sự nghiệp                                          | 0         | 32.889                            | 0                                | 32.889                          |             |
| 1       | Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững     | 0         | 883                               | 0                                | 883                             |             |
| a       | Vốn đầu tư phát triển                                  | 0         | 0                                 | 0                                | 0                               |             |
| b       | Vốn sự nghiệp                                          | 0         | 883                               | 0                                | 883                             |             |

| S<br>tt     | Nội dung                                                                                                                                                | Dự toán          | Quyết toán                        |                                  |                                 | So sánh (%)   |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|---------------|
|             |                                                                                                                                                         |                  | Số quyết toán<br>trước điều chỉnh | Điều chỉnh tăng<br>(+)/ giảm (-) | Số quyết toán<br>sau điều chỉnh |               |
|             |                                                                                                                                                         | 1                | 2a                                | 2b                               | 2c                              | 3=2c/1        |
| <b>A</b>    | <b>B</b>                                                                                                                                                |                  |                                   |                                  |                                 |               |
| <u>2</u>    | Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới                                                                                                   | 0                | 123.852                           | -3.440                           | 120.412                         |               |
| a           | Vốn đầu tư phát triển                                                                                                                                   | 0                | 92.309                            | -3.440                           | 88.869                          |               |
| b           | Vốn sự nghiệp                                                                                                                                           | 0                | 31.543                            | 0                                | 31.543                          |               |
| <u>3</u>    | Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc<br>thiểu số và miền núi                                                | 0                | 5.083                             | 0                                | 5.083                           |               |
| a           | Vốn đầu tư phát triển                                                                                                                                   | 0                | 4.620                             | 0                                | 4.620                           |               |
| b           | Vốn sự nghiệp                                                                                                                                           | 0                | 463                               | 0                                | 463                             |               |
| <b>II</b>   | <b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>                                                                                                          | <b>1.029.591</b> | <b>993.167</b>                    | <b>0</b>                         | <b>993.167</b>                  | <b>96,5%</b>  |
| <u>II.1</u> | <u>Chi đầu tư phát triển</u>                                                                                                                            | <u>935.449</u>   | <u>844.813</u>                    | <u>0</u>                         | <u>844.813</u>                  | <u>90,3%</u>  |
| <b>1</b>    | <b>Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài</b>                                                                                                         | <b>107.903</b>   | <b>69.817</b>                     | <b>0</b>                         | <b>69.817</b>                   | <b>64,7%</b>  |
| -           | Lĩnh vực Sự nghiệp bảo vệ môi trường                                                                                                                    | 107.903          | 69.817                            | 0                                | 69.817                          | 64,7%         |
| <b>2</b>    | <b>Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước</b>                                                                                                         | <b>827.546</b>   | <b>774.995</b>                    | <b>0</b>                         | <b>774.995</b>                  | <b>93,6%</b>  |
| <u>II.2</u> | <u>Chi thường xuyên</u>                                                                                                                                 | <u>94.142</u>    | <u>148.354</u>                    | <u>0</u>                         | <u>148.354</u>                  | <u>157,6%</u> |
| <b>1</b>    | <b>Vốn ngoài nước</b>                                                                                                                                   | <b>2.010</b>     | <b>0</b>                          | <b>0</b>                         | <b>0</b>                        | <b>0,0%</b>   |
| <b>2</b>    | <b>Vốn trong nước</b>                                                                                                                                   | <b>92.132</b>    | <b>148.354</b>                    | <b>0</b>                         | <b>148.354</b>                  | <b>161,0%</b> |
| <u>2.1</u>  | <u>Chi thực hiện một số nhiệm vụ, gồm:</u>                                                                                                              | <u>92.132</u>    | <u>135.118</u>                    | <u>0</u>                         | <u>135.118</u>                  | <u>146,7%</u> |
| 2.1.1       | Hỗ trợ Hội Văn học nghệ thuật                                                                                                                           | 0                | 216                               | 0                                | 216                             |               |
| 2.1.2       | Hỗ trợ Hội Nhà báo địa phương                                                                                                                           | 0                | 80                                | 0                                | 80                              |               |
| 2.1.3       | Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ<br>sở dữ liệu địa giới hành chính                                       | 0                | 515                               | 0                                | 515                             |               |
| 2.1.4       | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông                                                                                          | 41.000           | 38.910                            | 0                                | 38.910                          | 94,9%         |
| 2.1.5       | Kinh phí phân giới cắm mốc Việt Nam - Campuchia                                                                                                         | 1.000            | 239                               | 0                                | 239                             | 23,9%         |
| 2.1.6       | Hỗ trợ kinh phí phòng chống dịch bệnh Covid - 19                                                                                                        | 0                | 3.366                             | 0                                | 3.366                           |               |
| 2.1.7       | KP thực hiện công tác quản lý, bảo trì đường bộ địa phương                                                                                              | 50.132           | 50.132                            | 0                                | 50.132                          | 100,0%        |
| 2.1.8       | KP thực hiện Chương trình phát triển công tác xã hội và Chương trình trợ giúp xã<br>hội đối với người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí | 0                | 94                                | 0                                | 94                              |               |
| 2.1.9       | Hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số<br>08/2022/QĐ-TTg ngày 28/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ                   | 0                | 41.568                            | 0                                | 41.568                          |               |
| <u>2.2</u>  | <u>Chi các chương trình mục tiêu</u>                                                                                                                    | <u>0</u>         | <u>13.236</u>                     | <u>0</u>                         | <u>13.236</u>                   |               |
| a           | Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững                                                                                                    |                  | 11.499                            | 0                                | 11.499                          |               |
| b           | Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội                                                                                               |                  | 1.737                             | 0                                | 1.737                           |               |
| <b>C</b>    | <b>CHI CHUYÊN NGUỒN</b>                                                                                                                                 |                  | <b>5.802.346</b>                  | <b>4.235</b>                     | <b>5.806.581</b>                |               |

# QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị tính: triệu đồng

| S<br>tt  | Nội dung                                                                            | Dự toán          | Quyết toán                           |                                     |                                    | So sánh           |               |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------|-------------------|---------------|
|          |                                                                                     |                  | Số quyết toán<br>trước điều<br>chỉnh | Điều chỉnh<br>tăng (+)/<br>giảm (-) | Số quyết toán<br>sau điều<br>chỉnh | Tuyệt đối         | Tương đối     |
| A        | B                                                                                   | I                | 2a                                   | 2b                                  | 2c                                 | 3=2c-1            | 4=2c/1        |
|          | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                                                | <b>7.687.877</b> | <b>10.159.000</b>                    | <b>0</b>                            | <b>10.159.000</b>                  | <b>2.471.123</b>  | <b>132,1%</b> |
| <b>A</b> | <b>CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>                                           | <b>1.554.150</b> | <b>3.494.928</b>                     | <b>0</b>                            | <b>3.494.928</b>                   | <b>1.940.778</b>  | <b>224,9%</b> |
| I        | Chi bổ sung cân đối                                                                 | 1.547.610        | 1.547.610                            | 0                                   | 1.547.610                          | 0                 | 100,0%        |
| II       | Chi bổ sung có mục tiêu                                                             | 6.540            | 1.947.318                            | 0                                   | 1.947.318                          | 1.940.778         | 29775,5%      |
| <b>B</b> | <b>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC</b>                                         | <b>6.133.727</b> | <b>4.026.182</b>                     | <b>0</b>                            | <b>4.026.182</b>                   | <b>-2.107.545</b> | <b>65,6%</b>  |
| <b>I</b> | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                                        | <b>3.540.949</b> | <b>2.134.747</b>                     | <b>0</b>                            | <b>2.134.747</b>                   | <b>-1.406.202</b> | <b>60,3%</b>  |
| <b>I</b> | <b>Chi đầu tư cho các dự án</b>                                                     | <b>3.405.829</b> | <b>1.991.516</b>                     | <b>0</b>                            | <b>1.991.516</b>                   | <b>-1.414.313</b> | <b>58,5%</b>  |
| *        | <b>Chi xây dựng cơ bản theo nguồn</b>                                               | <b>3.405.829</b> | <b>1.991.516</b>                     | <b>0</b>                            | <b>1.991.516</b>                   | <b>-1.414.313</b> | <b>58,5%</b>  |
| 1.1      | Nguồn cân đối ngân sách địa phương                                                  | 2.470.380        | 1.176.341                            | 0                                   | 1.176.341                          | -1.294.039        | 47,6%         |
| a        | Chi từ nguồn ngân sách địa phương                                                   | 344.100          | 642.237                              | -71.437                             | 570.800                            | 226.700           | 165,9%        |
| b        | Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất                                                   | 420.480          | 5.927                                | 0                                   | 5.927                              | -414.553          | 1,4%          |
| c        | Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết                                                   | 1.650.000        | 517.286                              | 71.437                              | 588.723                            | -1.061.277        | 35,7%         |
| d        | Chi từ nguồn bội chi ngân sách địa phương                                           | 55.800           | 10.892                               | 0                                   | 10.892                             | -44.908           | 19,5%         |
| 1.2      | Nguồn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu                                      | 935.449          | 815.175                              | 0                                   | 815.175                            | -120.274          | 87,1%         |
| a        | Nguồn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu - vốn trong nước                     | 827.546          | 740.738                              | 0                                   | 740.738                            | -86.808           | 89,5%         |
| b        | Nguồn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu - vốn Chương trình mục tiêu quốc gia |                  | 4.620                                | 0                                   | 4.620                              | 4.620             |               |
| c        | Nguồn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu - vốn nước ngoài                     | 107.903          | 69.817                               | 0                                   | 69.817                             | -38.086           | 64,7%         |
| **       | <b>Chi xây dựng cơ bản theo lĩnh vực</b>                                            | <b>3.405.829</b> | <b>1.991.516</b>                     | <b>0</b>                            | <b>1.991.516</b>                   | <b>-1.414.313</b> | <b>58,5%</b>  |
| 1.1      | Quốc phòng                                                                          |                  | 14.296                               | 0                                   | 14.296                             |                   |               |
| 1.2      | An ninh và trật tự an toàn xã hội                                                   |                  | 44.977                               | 0                                   | 44.977                             |                   |               |
| 1.3      | Giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                      |                  | 58.203                               | 0                                   | 58.203                             |                   |               |
| 1.4      | Khoa học và công nghệ                                                               |                  |                                      | 0                                   |                                    |                   |               |
| 1.5      | Y tế, dân số và gia đình                                                            |                  | 71.953                               | 0                                   | 71.953                             |                   |               |
| 1.6      | Văn hóa thông tin                                                                   |                  | 26.697                               | 0                                   | 26.697                             |                   |               |
| 1.7      | Phát thanh, truyền hình, thông tấn                                                  |                  | 6.886                                | 0                                   | 6.886                              |                   |               |
| 1.8      | Thể dục thể thao                                                                    |                  |                                      | 0                                   |                                    |                   |               |
| 1.9      | Bảo vệ môi trường                                                                   |                  | 204.082                              | 0                                   | 204.082                            |                   |               |

| S<br>tt       | Nội dung                                                                                              | Dự toán          | Quyết toán                           |                                     |                                    |                 | So sánh       |  |
|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------|-----------------|---------------|--|
|               |                                                                                                       |                  | Số quyết toán<br>trước điều<br>chỉnh | Điều chỉnh<br>tăng (+)/<br>giảm (-) | Số quyết toán<br>sau điều<br>chỉnh | Tuyệt đối       | Tương đối     |  |
|               |                                                                                                       |                  | 2a                                   | 2b                                  | 2c                                 | 3=2c-1          | 4=2c/1        |  |
| <b>A</b>      | <b>B</b>                                                                                              | <b>I</b>         |                                      |                                     |                                    |                 |               |  |
| 1.10          | Các hoạt động kinh tế                                                                                 |                  | 1.534.807                            | 0                                   | 1.534.807                          |                 |               |  |
| 1.11          | Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể                                            |                  | 20.792                               | 0                                   | 20.792                             |                 |               |  |
| 1.12          | Bảo đảm xã hội                                                                                        |                  | 8.823                                | 0                                   | 8.823                              |                 |               |  |
| 1.13          | Các nhiệm vụ chi khác                                                                                 |                  |                                      | 0                                   |                                    |                 |               |  |
| <b>2</b>      | <b>Chi đầu tư tạo lập Quỹ Phát triển đất</b>                                                          | <b>105.120</b>   | <b>790</b>                           | <b>0</b>                            | <b>790</b>                         | <b>-104.330</b> | <b>0,8%</b>   |  |
| <b>3</b>      | <b>Chi đầu tư phát triển khác</b>                                                                     | <b>30.000</b>    | <b>142.441</b>                       | <b>0</b>                            | <b>142.441</b>                     | <b>112.441</b>  | <b>474,8%</b> |  |
| <b>II</b>     | <b>Chi thường xuyên</b>                                                                               | <b>2.490.680</b> | <b>1.851.827</b>                     | <b>0</b>                            | <b>1.851.827</b>                   | <b>-638.853</b> | <b>74,4%</b>  |  |
| <b>II.1</b>   | <b>Nguồn cân đối ngân sách địa phương</b>                                                             | <b>2.403.078</b> | <b>1.739.776</b>                     | <b>0</b>                            | <b>1.739.776</b>                   | <b>-663.302</b> | <b>72,4%</b>  |  |
| 1             | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                                    | 661.800          | 420.820                              | 0                                   | 420.820                            | -240.980        | 63,6%         |  |
| 2             | Chi khoa học và công nghệ (2)                                                                         | 39.500           | 31.031                               | 0                                   | 31.031                             | -8.469          | 78,6%         |  |
| 3             | Chi quốc phòng                                                                                        | 84.000           | 83.996                               | 0                                   | 83.996                             | -4              | 100,0%        |  |
| 4             | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội                                                                 | 32.000           | 32.000                               | 0                                   | 32.000                             | 0               | 100,0%        |  |
| 5             | Chi y tế, dân số và gia đình                                                                          | 446.000          | 394.462                              | 0                                   | 394.462                            | -51.538         | 88,4%         |  |
| 6             | Chi văn hóa thông tin                                                                                 | 78.200           | 54.992                               | 0                                   | 54.992                             | -23.208         | 70,3%         |  |
| 7             | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn                                                                | 44.700           | 45.026                               | 0                                   | 45.026                             | 326             | 100,7%        |  |
| 8             | Chi thể dục thể thao                                                                                  | 27.500           | 19.709                               | 0                                   | 19.709                             | -7.791          | 71,7%         |  |
| 9             | Chi bảo vệ môi trường                                                                                 | 34.210           | 10.709                               | 0                                   | 10.709                             | -23.501         | 31,3%         |  |
| 10            | Chi các hoạt động kinh tế                                                                             | 462.500          | 242.649                              | 0                                   | 242.649                            | -219.851        | 52,5%         |  |
| 11            | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể                                            | 332.660          | 297.527                              | 0                                   | 297.527                            | -35.133         | 89,4%         |  |
| 12            | Chi bảo đảm xã hội                                                                                    | 124.900          | 100.793                              | 0                                   | 100.793                            | -24.107         | 80,7%         |  |
| 13            | Chi thường xuyên khác                                                                                 | 35.108           | 6.061                                | 0                                   | 6.061                              | -29.047         | 17,3%         |  |
| <b>II.2</b>   | <b>Nguồn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu</b>                                                 | <b>87.602</b>    | <b>112.051</b>                       | <b>0</b>                            | <b>112.051</b>                     | <b>24.449</b>   | <b>127,9%</b> |  |
| <b>II.2.1</b> | <b>Vốn nước ngoài</b>                                                                                 | <b>2.010</b>     |                                      | <b>0</b>                            |                                    | <b>-2.010</b>   | <b>0,0%</b>   |  |
| <b>II.2.2</b> | <b>Kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia</b>                                    |                  | <b>15.064</b>                        | <b>0</b>                            | <b>15.064</b>                      | <b>15.064</b>   |               |  |
| 1             | Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững                                                    |                  | 631                                  | 0                                   | 631                                | 631             |               |  |
| 2             | Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới                                                 |                  | 13.998                               | 0                                   | 13.998                             | 13.998          |               |  |
| 3             | Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi |                  | 435                                  | 0                                   | 435                                | 435             |               |  |
| <b>II.2.3</b> | <b>Kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu</b>                                             |                  | <b>13.236</b>                        | <b>0</b>                            | <b>13.236</b>                      | <b>13.236</b>   |               |  |
| 1             | Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững                                                  |                  | 11.499                               | 0                                   | 11.499                             | 11.499          |               |  |
| 2             | Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội                                             |                  | 1.737                                | 0                                   | 1.737                              | 1.737           |               |  |
| <b>II.2.4</b> | <b>Kinh phí sự nghiệp thực hiện một số nhiệm vụ</b>                                                   | <b>85.592</b>    | <b>83.751</b>                        | <b>0</b>                            | <b>83.751</b>                      | <b>-1.841</b>   | <b>97,8%</b>  |  |
| 1             | Hỗ trợ Hội văn học nghệ thuật                                                                         |                  | 216                                  | 0                                   | 216                                | 216             |               |  |

| S<br>tt | Nội dung                                                                                                                                                   | Dự toán | Quyết toán                           |                                     |                                    | So sánh   |           |
|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------|-----------|-----------|
|         |                                                                                                                                                            |         | Số quyết toán<br>trước điều<br>chỉnh | Điều chỉnh<br>tăng (+)/<br>giảm (-) | Số quyết toán<br>sau điều<br>chỉnh | Tuyệt đối | Tương đối |
|         |                                                                                                                                                            | 1       | 2a                                   | 2b                                  | 2c                                 | 3=2c-1    | 4=2c/1    |
| A       | B                                                                                                                                                          |         |                                      |                                     |                                    |           |           |
| 2       | Hỗ trợ Hội nhà báo địa phương                                                                                                                              |         | 80                                   | 0                                   | 80                                 | 80        |           |
| 3       | Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính                                             |         | 515                                  | 0                                   | 515                                | 515       |           |
| 4       | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông                                                                                             | 34.460  | 32.476                               | 0                                   | 32.476                             | -1.984    | 94,2%     |
| 5       | Kinh phí phân giới cắm mốc Việt Nam - Campuchia                                                                                                            | 1.000   | 239                                  | 0                                   | 239                                | -761      | 23,9%     |
| 6       | Kinh phí thực hiện công tác quản lý, bảo trì đường bộ địa phương                                                                                           | 50.132  | 50.132                               | 0                                   | 50.132                             | 0         | 100,0%    |
| 7       | Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển công tác xã hội và Chương trình trợ giúp xã hội đối với người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí |         | 94                                   | 0                                   | 94                                 | 94        |           |
| III     | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay                                                                                                     |         | 656                                  | 0                                   | 656                                | 656       |           |
| IV      | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương                                                                                                                | 1.000   | 1.000                                | 0                                   | 1.000                              | 0         | 100,0%    |
| V       | Dự phòng ngân sách                                                                                                                                         | 101.098 | 31.713                               | 0                                   | 31.713                             | -69.385   | 31,4%     |
| VI      | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương                                                                                                                       |         |                                      | 0                                   | 0                                  | 0         |           |
| VII     | Chi trả nợ gốc vay đầu tư cơ sở hạ tầng                                                                                                                    |         | 6.239                                | 0                                   | 6.239                              | 6.239     |           |
| C       | CHI CHUYỂN NGUỒN                                                                                                                                           |         | 2.637.339                            | 0                                   | 2.637.339                          | 2.637.339 |           |
| E       | CHI NÓP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN                                                                                                                                 |         | 551                                  | 0                                   | 551                                | 551       |           |

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Dùng cho ngân sách tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

| S<br>tt | Nội dung                                                   | Dự toán    |           |           | Quyết toán                     |           |           |                              |         |           |                              |           | So sánh Quyết toán/Dự toán (%) |             |         |           |
|---------|------------------------------------------------------------|------------|-----------|-----------|--------------------------------|-----------|-----------|------------------------------|---------|-----------|------------------------------|-----------|--------------------------------|-------------|---------|-----------|
|         |                                                            | Tổng cộng  | Tỉnh      | Huyện, xã | Số quyết toán trước điều chỉnh |           |           | Điều chỉnh tăng (+)/giảm (-) |         |           | Số quyết toán sau điều chỉnh |           |                                | Tổng cộng   | Tỉnh    | Huyện, xã |
|         |                                                            |            |           |           | Tổng cộng                      | Tỉnh      | Huyện, xã | Tổng cộng                    | Tỉnh    | Huyện, xã | Tổng cộng                    | Tỉnh      | Huyện, xã                      |             |         |           |
| A       | B                                                          | 1=2+3      | 2         | 3         | 4                              | 5         | 6         | 7                            | 8       | 9         | 10                           | 11        | 12                             | 13=10+11+12 | 14=11/2 | 15=12/3   |
|         | TỔNG CHI (A+B+C+D)                                         | 10.397.987 | 6.133.727 | 4.264.260 | 16.241.799                     | 6.664.072 | 9.577.728 | -369                         | 0       | -369      | 16.241.431                   | 6.664.072 | 9.577.359                      | 156,2%      | 108,6%  | 224,6%    |
| A       | CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG                           | 9.368.396  | 5.110.676 | 4.257.720 | 9.258.633                      | 3.098.956 | 6.159.677 | -1.164                       | 0       | -1.164    | 9.257.469                    | 3.098.956 | 6.158.513                      | 98,8%       | 60,6%   | 144,6%    |
| I       | Chi đầu tư phát triển                                      | 3.230.380  | 2.605.500 | 624.880   | 3.284.789                      | 1.319.572 | 1.965.217 | -1.164                       | 0       | -1.164    | 3.283.625                    | 1.319.572 | 1.964.053                      | 101,6%      | 50,6%   | 314,3%    |
| I       | Chi đầu tư xây dựng cơ bản                                 | 2.995.780  | 2.470.380 | 525.400   | 3.038.878                      | 1.176.341 | 1.862.537 | -1.164                       | 0       | -1.164    | 3.037.714                    | 1.176.341 | 1.861.373                      | 101,4%      | 47,6%   | 354,3%    |
| *       | Chi xây dựng cơ bản theo nguồn                             | 2.995.780  | 2.470.380 | 525.400   | 3.038.878                      | 1.176.341 | 1.862.537 | -1.164                       | 0       | -1.164    | 3.037.714                    | 1.176.341 | 1.861.373                      | 101,4%      | 47,6%   | 354,3%    |
| a       | Chi từ nguồn ngân sách địa phương                          | 499.580    | 344.100   | 155.480   | 858.209                        | 642.237   | 215.973   | -71.437                      | -71.437 | 0         | 786.773                      | 570.800   | 215.973                        | 157,5%      | 165,9%  | 138,9%    |
| b       | Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất                          | 790.400    | 420.480   | 369.920   | 461.659                        | 5.927     | 455.732   | 0                            | 0       | 0         | 461.659                      | 5.927     | 455.732                        | 58,4%       | 1,4%    | 123,2%    |
| c       | Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết                          | 1.650.000  | 1.650.000 |           | 1.708.118                      | 517.286   | 1.190.832 | 70.273                       | 71.437  | -1.164    | 1.778.391                    | 588.723   | 1.189.668                      | 107,8%      | 35,7%   |           |
| d       | Chi từ nguồn bồi chi ngân sách địa phương                  | 55.800     | 55.800    |           | 10.892                         | 10.892    |           | 0                            | 0       | 0         | 10.892                       | 10.892    |                                | 19,5%       | 19,5%   |           |
| **      | Chi xây dựng cơ bản theo lĩnh vực                          | 2.995.780  | 2.470.380 | 525.400   | 3.038.878                      | 1.176.341 | 1.862.537 | -1.164                       | 0       | -1.164    | 3.037.714                    | 1.176.341 | 1.861.373                      | 101,4%      | 47,6%   | 354,3%    |
|         | Quốc phòng                                                 | 75.100     | 75.100    |           | 36.647                         | 14.296    | 22.351    | 0                            | 0       | 0         | 36.647                       | 14.296    | 22.351                         | 48,8%       | 19,0%   |           |
|         | An ninh và trật tự an toàn xã hội                          | 68.000     | 68.000    |           | 85.438                         | 44.977    | 40.461    | 0                            | 0       | 0         | 85.438                       | 44.977    | 40.461                         | 125,6%      | 66,1%   |           |
|         | Giáo dục - đào tạo và dạy nghề                             | 35.900     | 35.900    |           | 313.281                        | 53.583    | 259.698   | -7.710                       | 0       | -7.710    | 305.571                      | 53.583    | 251.988                        | 851,2%      | 149,3%  |           |
|         | Khoa học và công nghệ                                      | 0          | 0         |           | 0                              |           |           | 0                            | 0       | 0         | 0                            |           |                                |             |         |           |
|         | Y tế, dân số và gia đình                                   | 65.600     | 65.600    |           | 87.766                         | 71.953    | 15.813    | 0                            | 0       | 0         | 87.766                       | 71.953    | 15.813                         | 133,8%      | 109,7%  |           |
|         | Văn hóa thông tin                                          | 29.300     | 29.300    |           | 110.146                        | 26.697    | 83.449    | 540                          | 0       | 540       | 110.686                      | 26.697    | 83.989                         | 377,8%      | 91,1%   |           |
|         | Phát thanh, truyền hình, thông tấn                         | 10.000     | 10.000    |           | 7.390                          | 6.858     | 532       | 0                            | 0       | 0         | 7.390                        | 6.858     | 532                            | 73,9%       | 68,6%   |           |
|         | Thể dục thể thao                                           | 0          | 0         |           | 3.545                          |           | 3.545     | 0                            | 0       | 0         | 3.545                        |           | 3.545                          |             |         |           |
|         | Bảo vệ môi trường                                          | 172.970    | 172.970   |           | 149.360                        | 134.265   | 15.095    | 0                            | 0       | 0         | 149.360                      | 134.265   | 15.095                         | 86,4%       | 77,6%   |           |
|         | Các hoạt động kinh tế                                      | 788.400    | 788.400   |           | 2.074.565                      | 794.097   | 1.280.467 | 5.592                        | 0       | 5.592     | 2.080.156                    | 794.097   | 1.286.059                      | 263,8%      | 100,7%  |           |
|         | Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể | 21.000     | 21.000    |           | 156.312                        | 20.792    | 135.520   | 414                          | 0       | 414       | 156.727                      | 20.792    | 135.935                        | 746,3%      | 99,0%   |           |
|         | Bảo đảm xã hội                                             | 5.000      | 5.000     |           | 14.428                         | 8.823     | 5.605     | 0                            | 0       | 0         | 14.428                       | 8.823     | 5.605                          | 288,6%      | 176,5%  |           |
|         | Các nhiệm vụ chi khác                                      | 1.724.510  | 1.199.110 | 525.400   | 0                              |           |           | 0                            | 0       | 0         | 0                            |           |                                |             |         |           |
| 2       | Chi đầu tư tạo lập Quỹ Phát triển đất                      | 197.600    | 105.120   | 92.480    | 93.270                         | 790       | 92.480    | 0                            | 0       | 0         | 93.270                       | 790       | 92.480                         | 47,2%       | 0,8%    | 100,0%    |
| 3       | Chi đầu tư phát triển khác                                 | 37.000     | 30.000    | 7.000     | 152.641                        | 142.441   | 10.200    | 0                            | 0       | 0         | 152.641                      | 142.441   | 10.200                         | 412,5%      | 474,8%  | 145,7%    |
| II      | Chi thường xuyên                                           | 5.950.758  | 2.403.078 | 3.547.680 | 5.857.335                      | 1.739.776 | 4.117.559 | 0                            | 0       | 0         | 5.857.335                    | 1.739.776 | 4.117.559                      | 98,4%       | 72,4%   | 116,1%    |
| 1       | Chi sự nghiệp kinh tế                                      | 789.095    | 462.500   | 326.595   | 643.972                        | 242.649   | 401.323   | 0                            | 0       | 0         | 643.972                      | 242.649   | 401.323                        | 81,6%       | 52,5%   | 122,9%    |
| a       | Sự nghiệp nông nghiệp                                      | 84.171     | 46.100    | 38.071    | 48.411                         | 29.106    | 19.306    | 0                            | 0       | 0         | 48.411                       | 29.106    | 19.306                         | 57,5%       | 63,1%   | 50,7%     |
| b       | Sự nghiệp lâm nghiệp                                       | 51.300     | 50.700    | 600       | 32.887                         | 31.501    | 1.386     | 0                            | 0       | 0         | 32.887                       | 31.501    | 1.386                          | 64,1%       | 62,1%   | 231,1%    |
| c       | Sự nghiệp thủy lợi                                         | 89.200     | 89.200    |           | 94.807                         | 81.521    | 13.286    | 0                            | 0       | 0         | 94.807                       | 81.521    | 13.286                         | 106,3%      | 91,4%   |           |
| d       | Sự nghiệp Giao thông                                       | 178.390    | 113.800   | 64.590    | 245.239                        | 65.697    | 179.541   | 0                            | 0       | 0         | 245.239                      | 65.697    | 179.541                        | 137,5%      | 57,7%   | 278,0%    |
| e       | Sự nghiệp Kiến thiết thị chính                             | 216.200    | 90.000    | 126.200   | 153.489                        | 3.787     | 149.701   | 0                            | 0       | 0         | 153.489                      | 3.787     | 149.701                        | 71,0%       | 4,2%    | 118,6%    |
| f       | Sự nghiệp Kinh tế khác                                     | 169.834    | 72.700    | 97.134    | 69.139                         | 31.038    | 38.101    | 0                            | 0       | 0         | 69.139                       | 31.038    | 38.101                         | 40,7%       | 42,7%   | 39,2%     |

| S<br>tt | Nội dung                                                                                              | Dự toán   |           |           | Số quyết toán trước điều chỉnh |         |           |           | Điều chỉnh tăng (+)/giảm (-) |           |           |         | Số quyết toán sau điều chỉnh |           |         |           | So sánh Quyết toán/Dự toán (%) |      |           |
|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|--------------------------------|---------|-----------|-----------|------------------------------|-----------|-----------|---------|------------------------------|-----------|---------|-----------|--------------------------------|------|-----------|
|         |                                                                                                       | Tổng cộng | Tỉnh      | Huyện, xã | Tổng cộng                      | Tỉnh    | Huyện, xã | Tổng cộng | Tỉnh                         | Huyện, xã | Tổng cộng | Tỉnh    | Huyện, xã                    | Tổng cộng | Tỉnh    | Huyện, xã | Tổng cộng                      | Tỉnh | Huyện, xã |
|         |                                                                                                       | 1=2+3     | 2         | 3         | 4                              | 5       | 6         | 7         | 8                            | 9         | 10        | 11      | 12                           | 13=10+11  | 14=11/2 | 15=12/3   |                                |      |           |
| A       | B                                                                                                     |           |           |           |                                |         |           |           |                              |           |           |         |                              |           |         |           |                                |      |           |
| 2       | Sự nghiệp môi trường                                                                                  | 1.31.950  | 34.210    | 97.740    | 97.877                         | 10.709  | 87.168    | 0         | 0                            | 0         | 97.877    | 10.709  | 87.168                       | 74,2%     | 31,3%   | 89,2%     |                                |      |           |
| 3       | Chi sự nghiệp Giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                          | 2.485.320 | 661.800   | 1.823.520 | 2.177.943                      | 420.820 | 1.757.123 | 0         | 0                            | 0         | 2.177.943 | 420.820 | 1.757.123                    | 87,6%     | 63,6%   | 96,4%     |                                |      |           |
| a       | Sự nghiệp Giáo dục                                                                                    | 2.309.520 | 495.000   | 1.814.520 | 2.020.742                      | 273.783 | 1.746.959 | 0         | 0                            | 0         | 2.020.742 | 273.783 | 1.746.959                    | 87,5%     | 55,3%   | 96,3%     |                                |      |           |
| b       | Sự nghiệp Đào tạo và dạy nghề                                                                         | 175.800   | 166.800   | 9.000     | 157.201                        | 147.037 | 10.164    | 0         | 0                            | 0         | 157.201   | 147.037 | 10.164                       | 89,4%     | 88,2%   | 112,9%    |                                |      |           |
| 4       | Chi sự nghiệp Y tế                                                                                    | 473.175   | 446.000   | 27.175    | 421.257                        | 394.462 | 26.795    | 0         | 0                            | 0         | 421.257   | 394.462 | 26.795                       | 89,0%     | 88,4%   | 98,6%     |                                |      |           |
| 5       | Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin                                                                       | 116.320   | 78.200    | 38.120    | 93.253                         | 54.992  | 38.261    | 0         | 0                            | 0         | 93.253    | 54.992  | 38.261                       | 80,2%     | 70,3%   | 100,4%    |                                |      |           |
| 6       | Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình                                                                  | 52.905    | 44.700    | 8.205     | 50.307                         | 45.026  | 5.281     | 0         | 0                            | 0         | 50.307    | 45.026  | 5.281                        | 95,1%     | 100,7%  | 64,4%     |                                |      |           |
| 7       | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                                                                        | 36.130    | 27.500    | 8.630     | 31.596                         | 19.709  | 11.886    | 0         | 0                            | 0         | 31.596    | 19.709  | 11.886                       | 87,4%     | 71,7%   | 137,7%    |                                |      |           |
| 8       | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ                                                                   | 40.670    | 39.500    | 1.170     | 32.082                         | 31.031  | 1.051     | 0         | 0                            | 0         | 32.082    | 31.031  | 1.051                        | 78,9%     | 78,6%   | 89,8%     |                                |      |           |
| 9       | Chi đảm bảo xã hội                                                                                    | 419.705   | 124.900   | 294.805   | 918.377                        | 100.793 | 817.584   | 0         | 0                            | 0         | 918.377   | 100.793 | 817.584                      | 218,8%    | 80,7%   | 277,3%    |                                |      |           |
| 10      | Chi quản lý hành chính                                                                                | 978.220   | 332.660   | 645.560   | 1.000.751                      | 297.527 | 703.224   | 0         | 0                            | 0         | 1.000.751 | 297.527 | 703.224                      | 102,3%    | 89,4%   | 108,9%    |                                |      |           |
| a       | Quản lý nhà nước                                                                                      | 597.527   | 242.565   | 354.962   | 636.880                        | 212.284 | 424.596   | 0         | 0                            | 0         | 636.880   | 212.284 | 424.596                      | 106,6%    | 87,5%   | 119,6%    |                                |      |           |
| b       | Đảng                                                                                                  | 192.761   | 57.300    | 135.461   | 197.671                        | 52.553  | 145.118   | 0         | 0                            | 0         | 197.671   | 52.553  | 145.118                      | 102,5%    | 91,7%   | 107,1%    |                                |      |           |
| c       | Mặt trận tổ quốc và các tổ chức chính trị xã hội                                                      | 146.801   | 20.413    | 126.388   | 128.639                        | 20.663  | 107.976   | 0         | 0                            | 0         | 128.639   | 20.663  | 107.976                      | 87,6%     | 101,2%  | 85,4%     |                                |      |           |
| d       | Hội quân chính                                                                                        | 41.131    | 12.382    | 28.749    | 37.561                         | 12.026  | 25.535    | 0         | 0                            | 0         | 37.561    | 12.026  | 25.535                       | 91,3%     | 97,1%   | 88,8%     |                                |      |           |
| 11      | Chi An ninh quốc phòng                                                                                | 370.130   | 116.000   | 254.130   | 376.476                        | 115.996 | 260.481   | 0         | 0                            | 0         | 376.476   | 115.996 | 260.481                      | 101,7%    | 100,0%  | 102,5%    |                                |      |           |
| a       | An ninh                                                                                               | 140.645   | 32.000    | 108.645   | 133.352                        | 32.000  | 101.352   | 0         | 0                            | 0         | 133.352   | 32.000  | 101.352                      | 94,8%     | 100,0%  | 93,3%     |                                |      |           |
| b       | Quốc phòng                                                                                            | 229.485   | 84.000    | 145.485   | 243.125                        | 83.996  | 159.129   | 0         | 0                            | 0         | 243.125   | 83.996  | 159.129                      | 105,9%    | 100,0%  | 109,4%    |                                |      |           |
| 12      | Chi khác ngân sách                                                                                    | 57.138    | 35.108    | 22.030    | 13.444                         | 6.061   | 7.382     | 0         | 0                            | 0         | 13.444    | 6.061   | 7.382                        | 23,5%     | 17,3%   | 33,5%     |                                |      |           |
| III     | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay                                                | 0         |           |           | 656                            | 656     |           | 0         | 0                            | 0         | 656       | 656     |                              |           |         |           |                                |      |           |
| IV      | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương                                                           | 1.000     | 1.000     |           | 1.000                          | 1.000   |           | 0         | 0                            | 0         | 1.000     | 1.000   |                              | 100,0%    | 100,0%  |           |                                |      |           |
| V       | Dự phòng ngân sách                                                                                    | 186.258   | 101.098   | 85.160    | 108.614                        | 31.713  | 76.901    | 0         | 0                            | 0         | 108.614   | 31.713  | 76.901                       | 58,3%     | 31,4%   | 90,3%     |                                |      |           |
| VI      | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương                                                                  | 0         |           |           | 0                              |         |           | 0         | 0                            | 0         | 0         |         |                              |           |         |           |                                |      |           |
| VII     | Chi trả nợ gốc các khoản vay đầu tư cơ sở hạ tầng                                                     | 0         |           |           | 6.239                          | 6.239   |           | 0         | 0                            | 0         | 6.239     | 6.239   |                              |           |         |           |                                |      |           |
| B       | CHỈ CÁC CHUÔNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ                                                               | 1.029.591 | 1.023.051 | 6.540     | 1.122.984                      | 927.226 | 195.758   | -3.440    |                              | 0         | 1.119.544 | 927.226 | 192.318                      | 108,7%    | 90,6%   | 2940,6%   |                                |      |           |
| B.1     | Chi các Chương trình mục tiêu quốc gia                                                                | 0         | 0         | 0         | 129.818                        | 19.684  | 110.133   | -3.440    | 0                            | 0         | 126.378   | 19.684  | 106.693                      |           |         |           |                                |      |           |
| a       | Vốn đầu tư phát triển                                                                                 | 0         | 0         | 0         | 96.929                         | 4.620   | 92.309    | -3.440    | 0                            | 0         | 93.489    | 4.620   | 88.869                       |           |         |           |                                |      |           |
| b       | Vốn sự nghiệp                                                                                         | 0         | 0         | 0         | 32.889                         | 15.064  | 17.825    | 0         | 0                            | 0         | 32.889    | 15.064  | 17.825                       |           |         |           |                                |      |           |
| I       | Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững                                                    | 0         | 0         | 0         | 883                            | 631     | 252       | 0         | 0                            | 0         | 883       | 631     | 252                          |           |         |           |                                |      |           |
| 1       | Vốn đầu tư phát triển                                                                                 | 0         |           |           | 0                              |         |           | 0         | 0                            | 0         | 0         |         |                              |           |         |           |                                |      |           |
| 2       | Vốn sự nghiệp                                                                                         | 0         |           |           | 883                            | 631     | 252       | 0         | 0                            | 0         | 883       | 631     | 252                          |           |         |           |                                |      |           |
| II      | Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới                                                 | 0         | 0         | 0         | 123.852                        | 13.998  | 109.854   | -3.440    | 0                            | 0         | 120.412   | 13.998  | 106.414                      |           |         |           |                                |      |           |
| 1       | Vốn đầu tư phát triển                                                                                 | 0         |           |           | 92.309                         |         | 92.309    | -3.440    | 0                            | 0         | 88.869    |         | 88.869                       |           |         |           |                                |      |           |
| 2       | Vốn sự nghiệp                                                                                         | 0         |           |           | 31.543                         | 13.998  | 17.546    | 0         | 0                            | 0         | 31.543    | 13.998  | 17.546                       |           |         |           |                                |      |           |
| III.    | Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | 0         | 0         | 0         | 5.083                          | 5.055   | 28        | 0         | 0                            | 0         | 5.083     | 5.055   | 28                           |           |         |           |                                |      |           |
| 1       | Vốn đầu tư phát triển                                                                                 | 0         |           |           | 4.620                          | 4.620   |           | 0         | 0                            | 0         | 4.620     | 4.620   |                              |           |         |           |                                |      |           |

| S<br>tt | Nội dung                                                                                                                                                   | Dự toán   |           |           | Quyết toán                     |           |           |                              |      |           |                              |           | So sánh Quyết toán/Dự toán (%) |           |         |           |
|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|--------------------------------|-----------|-----------|------------------------------|------|-----------|------------------------------|-----------|--------------------------------|-----------|---------|-----------|
|         |                                                                                                                                                            | Tổng cộng | Tỉnh      | Huyện, xã | Số quyết toán trước điều chỉnh |           |           | Điều chỉnh tăng (+)/giảm (-) |      |           | Số quyết toán sau điều chỉnh |           |                                | Tổng cộng | Tỉnh    | Huyện, xã |
|         |                                                                                                                                                            |           |           |           | Tổng cộng                      | Tỉnh      | Huyện, xã | Tổng cộng                    | Tỉnh | Huyện, xã | Tổng cộng                    | Tỉnh      | Huyện, xã                      |           |         |           |
| A       | B                                                                                                                                                          | 1=2+3     | 2         | 3         | 4                              | 5         | 6         | 7                            | 8    | 9         | 10                           | 11        | 12                             | 13=10+11  | 14=11/2 | 15=12/3   |
| 2       | Vốn sự nghiệp                                                                                                                                              | 0         |           |           | 463                            | 435       | 28        | 0                            | 0    | 0         | 463                          | 435       | 28                             |           |         |           |
| B.2     | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ                                                                                                                    | 1.029.591 | 1.023.051 | 6.540     | 993.167                        | 907.542   | 85.625    | 0                            | 0    | 0         | 993.167                      | 907.542   | 85.625                         | 96,5%     | 88,7%   | 1309,3%   |
| I       | Chi đầu tư phát triển                                                                                                                                      | 935.449   | 935.449   | 0         | 844.813                        | 810.555   | 34.258    | 0                            | 0    | 0         | 844.813                      | 810.555   | 34.258                         | 90,3%     | 86,6%   |           |
| 1       | Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài                                                                                                                   | 107.903   | 107.903   |           | 69.817                         | 69.817    |           | 0                            | 0    | 0         | 69.817                       | 69.817    |                                | 64,7%     | 64,7%   |           |
| 2       | Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước                                                                                                                   | 827.546   | 827.546   |           | 774.995                        | 740.738   | 34.258    | 0                            | 0    | 0         | 774.995                      | 740.738   | 34.258                         | 93,6%     | 89,5%   |           |
| II      | Chi thường xuyên                                                                                                                                           | 94.142    | 87.602    | 6.540     | 148.354                        | 96.987    | 51.367    | 0                            | 0    | 0         | 148.354                      | 96.987    | 51.367                         | 157,6%    | 110,7%  | 785,4%    |
| II.1    | Vốn ngoài nước                                                                                                                                             | 2.010     | 2.010     |           | 0                              |           |           | 0                            | 0    | 0         | 0                            | 0         |                                | 0,0%      | 0,0%    |           |
| II.2    | Vốn trong nước                                                                                                                                             | 92.132    | 85.592    | 6.540     | 148.354                        | 96.987    | 51.367    | 0                            | 0    | 0         | 148.354                      | 96.987    | 51.367                         | 161,0%    | 113,3%  | 785,4%    |
| I       | Chi thực hiện một số nhiệm vụ, gồm:                                                                                                                        | 92.132    | 85.592    | 6.540     | 135.118                        | 83.751    | 51.367    | 0                            | 0    | 0         | 135.118                      | 83.751    | 51.367                         | 146,7%    | 97,8%   | 785,4%    |
| 1.1     | Hỗ trợ Hội văn học nghệ thuật                                                                                                                              | 0         |           |           | 216                            | 216       |           | 0                            | 0    | 0         | 216                          | 216       |                                |           |         |           |
| 1.2     | Hỗ trợ Hội nhà báo địa phương                                                                                                                              | 0         |           |           | 80                             | 80        |           | 0                            | 0    | 0         | 80                           | 80        |                                |           |         |           |
| 1.3     | Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính                                             | 0         |           |           | 515                            | 515       |           | 0                            | 0    | 0         | 515                          | 515       |                                |           |         |           |
| 1.4     | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông                                                                                             | 41.000    | 34.460    | 6.540     | 38.910                         | 32.476    | 6.434     | 0                            | 0    | 0         | 38.910                       | 32.476    | 6.434                          | 94,9%     | 94,2%   | 98,4%     |
| 1.5     | Kinh phí phân giới cắm mốc Việt Nam - Campuchia                                                                                                            | 1.000     | 1.000     |           | 239                            | 239       |           | 0                            | 0    | 0         | 239                          | 239       |                                | 23,9%     | 23,9%   |           |
| 1.6     | Hỗ trợ kinh phí phòng chống dịch bệnh Covid - 19                                                                                                           | 0         |           |           | 3.366                          |           | 3.366     | 0                            | 0    | 0         |                              |           | 3.366                          |           |         |           |
| 1.7     | Kinh phí thực hiện công tác quản lý, bảo trì đường bộ địa phương                                                                                           | 50.132    | 50.132    |           | 50.132                         | 50.132    |           | 0                            | 0    | 0         | 50.132                       | 50.132    |                                | 100,0%    | 100,0%  |           |
| 1.8     | Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển công tác xã hội và Chương trình trợ giúp xã hội đối với người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí | 0         |           |           | 94                             | 94        |           | 0                            | 0    | 0         |                              | 94        |                                |           |         |           |
| 1.9     | Hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 08/2022/QĐ-TTg ngày 28/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ                         | 0         |           |           | 41.568                         |           | 41.568    | 0                            | 0    | 0         | 41.568                       |           | 41.568                         |           |         |           |
| 2       | Chi các chương trình mục tiêu                                                                                                                              | 0         | 0         | 0         | 13.236                         | 13.236    | 0         | 0                            | 0    | 0         | 13.236                       | 13.236    | 0                              |           |         |           |
| 2.1     | Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững                                                                                                       | 0         |           |           | 11.499                         | 11.499    |           | 0                            | 0    | 0         | 11.499                       | 11.499    |                                |           |         |           |
| 2.2     | Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội                                                                                                  | 0         |           |           | 1.737                          | 1.737     |           | 0                            | 0    | 0         | 1.737                        | 1.737     |                                |           |         |           |
| C       | CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NĂM SAU                                                                                                                              | 0         |           |           | 5.802.346                      | 2.637.339 | 3.165.007 | 4.235                        | 0    | 4.235     | 5.806.581                    | 2.637.339 | 3.169.242                      |           |         |           |
| D       | CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN                                                                                                                                 | 0         | 0         | 0         | 57.836                         | 551       | 57.286    | 0                            | 0    | 0         | 0                            | 57.836    | 551                            | 57.286    |         |           |
| I       | Chi ngân sách tỉnh                                                                                                                                         | 0         |           |           | 551                            | 551       |           | 0                            | 0    | 0         | 551                          | 551       |                                |           |         |           |
| II      | Chi ngân sách huyện                                                                                                                                        | 0         |           |           | 56.095                         |           | 56.095    | 0                            | 0    | 0         | 56.095                       |           | 56.095                         |           |         |           |
| III     | Chi ngân sách xã                                                                                                                                           | 0         |           |           | 1.191                          |           | 1.191     | 0                            | 0    | 0         | 1.191                        |           | 1.191                          |           |         |           |

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2022

Đơn vị: Triệu đồng

| Dự toán (2) |                 |                  |                       |                               |                           |                  |                  |                               |                               |          |                  |          |          |               |                               |                    |          |                                    |
|-------------|-----------------|------------------|-----------------------|-------------------------------|---------------------------|------------------|------------------|-------------------------------|-------------------------------|----------|------------------|----------|----------|---------------|-------------------------------|--------------------|----------|------------------------------------|
| STT         | Tên đơn vị (1)  | Tổng số          | Chi đầu tư phát triển |                               |                           |                  | Chi thường xuyên |                               |                               |          | Chi CTMTQG       |          |          |               | Chi chuyển nguồn sang năm sau | Chi tạo nguồn CCTL | Dự phòng | Chi từ nguồn ngân sách tỉnh BS CMT |
|             |                 |                  | Tổng số               | Trong đó                      |                           |                  | Tổng số          | Chi giáo dục đào tạo dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ (3) | Tổng số  | Trong đó         |          |          |               |                               |                    |          |                                    |
|             |                 |                  |                       | Chi giáo dục đào tạo dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ | Chi              |                  |                               |                               |          | Chi thường xuyên |          |          |               |                               |                    |          |                                    |
|             |                 |                  |                       |                               |                           |                  |                  |                               |                               |          |                  |          |          |               |                               |                    |          |                                    |
| A           | B               | 1                | 2                     | 3                             | 4                         | 5                | 6                | 7                             | 8                             | 9        | 10               | 11       | 12       | 13            | 14                            |                    |          |                                    |
|             | <b>TỔNG SỐ</b>  | <b>4.264.260</b> | <b>624.880</b>        | <b>0</b>                      | <b>0</b>                  | <b>3.547.680</b> | <b>1.823.520</b> | <b>1.170</b>                  | <b>0</b>                      | <b>0</b> | <b>0</b>         | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>85.160</b> | <b>6.540</b>                  |                    |          |                                    |
| 1           | Thành phố       | 688.210          | 167.880               |                               |                           | 505.870          | 221.160          | 130                           |                               |          |                  |          |          | 13.750        | 710                           |                    |          |                                    |
| 2           | Hòa Thành       | 490.010          | 81.410                |                               |                           | 398.140          | 221.450          | 130                           |                               |          |                  |          |          | 9.790         | 670                           |                    |          |                                    |
| 3           | Châu Thành      | 523.600          | 43.180                |                               |                           | 469.130          | 241.190          | 130                           |                               |          |                  |          |          | 10.460        | 830                           |                    |          |                                    |
| 4           | Dương Minh Châu | 420.280          | 54.340                |                               |                           | 356.810          | 195.530          | 130                           |                               |          |                  |          |          | 8.390         | 740                           |                    |          |                                    |
| 5           | Trảng Bàng      | 515.580          | 58.030                |                               |                           | 446.510          | 227.540          | 130                           |                               |          |                  |          |          | 10.300        | 740                           |                    |          |                                    |
| 6           | Gò Dầu          | 465.180          | 77.680                |                               |                           | 377.520          | 208.860          | 130                           |                               |          |                  |          |          | 9.290         | 690                           |                    |          |                                    |
| 7           | Bến Cầu         | 312.410          | 27.710                |                               |                           | 277.780          | 131.650          | 130                           |                               |          |                  |          |          | 6.230         | 690                           |                    |          |                                    |
| 8           | Tân Biên        | 389.740          | 47.030                |                               |                           | 334.220          | 173.320          | 130                           |                               |          |                  |          |          | 7.780         | 710                           |                    |          |                                    |
| 9           | Tân Châu        | 459.250          | 67.620                |                               |                           | 381.700          | 202.820          | 130                           |                               |          |                  |          |          | 9.170         | 760                           |                    |          |                                    |

IN ĐẤN

| Quyết toán |                 |                       |                               |                           |          |                               |                               |                       |                  |               |               |                  |                               |
|------------|-----------------|-----------------------|-------------------------------|---------------------------|----------|-------------------------------|-------------------------------|-----------------------|------------------|---------------|---------------|------------------|-------------------------------|
| STT        | Tên đơn vị (I)  | Chi đầu tư phát triển |                               |                           |          | Chi thường xuyên              |                               |                       |                  | Chi CTMTQG    |               |                  | Chi chuyển nguồn sang năm sau |
|            |                 | Tổng số               | Trong đó                      |                           | Tổng số  | Chi giáo dục đào tạo dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ (3) | Trong đó              |                  |               |               |                  |                               |
|            |                 |                       | Chi giáo dục đào tạo dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ |          |                               |                               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |               |               |                  |                               |
| A          | B               | 15                    | 16                            | 17                        | 18       | 19                            | 20                            | 21                    | 22               | 23            | 24            | 26               |                               |
|            | <b>TỔNG SỐ</b>  | <b>9.520.074</b>      | <b>2.002.527</b>              | <b>251.988</b>            | <b>0</b> | <b>4.241.611</b>              | <b>1.757.447</b>              | <b>1.060</b>          | <b>106.693</b>   | <b>88.869</b> | <b>17.825</b> | <b>3.169.242</b> |                               |
| 1          | Thành phố       | 1.740.552             | 273.100                       | 12.574                    |          | 515.139                       | 220.345                       | 119                   | 612              |               | 612           | 951.701          |                               |
| 2          | Hòa Thành       | 911.032               | 232.905                       | 7.590                     |          | 432.761                       | 206.656                       | 114                   | 4.427            |               | 4.427         | 240.939          |                               |
| 3          | Châu Thành      | 1.048.815             | 267.560                       | 49.962                    |          | 571.670                       | 242.607                       | 87                    | 23.864           | 21.486        | 2.378         | 185.721          |                               |
| 4          | Dương Minh Châu | 902.839               | 209.173                       | 38.805                    |          | 431.311                       | 186.643                       | 130                   | 10.175           | 8.588         | 1.588         | 252.180          |                               |
| 5          | Trảng Bàng      | 1.127.920             | 150.308                       | 5.300                     |          | 663.049                       | 222.349                       | 126                   | 11.386           | 10.745        | 641           | 303.177          |                               |
| 6          | Gò Dầu          | 1.340.389             | 217.256                       | 36.083                    |          | 552.578                       | 196.096                       | 120                   | 14.058           | 12.336        | 1.722         | 556.496          |                               |
| 7          | Bến Cầu         | 658.039               | 230.205                       | 42.013                    |          | 316.902                       | 126.453                       | 136                   | 14.669           | 12.280        | 2.389         | 96.263           |                               |
| 8          | Tân Biên        | 818.424               | 232.279                       | 36.747                    |          | 354.328                       | 161.282                       | 112                   | 15.230           | 12.280        | 2.950         | 216.586          |                               |
| 9          | Tân Châu        | 972.064               | 189.742                       | 22.913                    |          | 403.872                       | 195.015                       | 117                   | 12.271           | 11.154        | 1.118         | 366.179          |                               |
|            |                 |                       |                               |                           |          |                               |                               |                       |                  |               |               |                  |                               |



| So sánh (%) |                       |                       |                               |                           |         |                               |                               |                   |                       |                  |    |    |                               |
|-------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------------|---------------------------|---------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------|-----------------------|------------------|----|----|-------------------------------|
| STT         | Tên đơn vị (1)        | Chi đầu tư phát triển |                               |                           |         | Chi thường xuyên              |                               |                   |                       | Chi CTMTQG       |    |    | Chi chuyển nguồn sang năm sau |
|             |                       | Tổng số               | Trong đó                      |                           | Tổng số | Trong đó                      |                               | Tổng số           | Trong đó              |                  |    |    |                               |
|             |                       |                       | Chi giáo dục đào tạo dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ |         | Chi giáo dục đào tạo dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ (3) |                   | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |    |    |                               |
| A           | B                     | 27                    | 28                            | 29                        | 30      | 31                            | 32                            | 33                | 34                    | 35               | 36 | 37 |                               |
|             | <b><u>TỔNG SỐ</u></b> | <b><u>223%</u></b>    | <b><u>320%</u></b>            |                           |         | <b><u>120%</u></b>            | <b><u>96%</u></b>             | <b><u>91%</u></b> |                       |                  |    |    |                               |
| 1           | Thành phố             | 253%                  | 163%                          |                           |         | 102%                          | 100%                          | 91%               |                       |                  |    |    |                               |
| 2           | Hòa Thành             | 186%                  | 286%                          |                           |         | 109%                          | 93%                           | 88%               |                       |                  |    |    |                               |
| 3           | Châu Thành            | 200%                  | 620%                          |                           |         | 122%                          | 101%                          | 67%               |                       |                  |    |    |                               |
| 4           | Dương Minh Châu       | 215%                  | 385%                          |                           |         | 121%                          | 95%                           | 100%              |                       |                  |    |    |                               |
| 5           | Trảng Bàng            | 219%                  | 259%                          |                           |         | 148%                          | 98%                           | 97%               |                       |                  |    |    |                               |
| 6           | Gò Dầu                | 288%                  | 280%                          |                           |         | 146%                          | 94%                           | 92%               |                       |                  |    |    |                               |
| 7           | Bến Cầu               | 211%                  | 831%                          |                           |         | 114%                          | 96%                           | 105%              |                       |                  |    |    |                               |
| 8           | Tân Biên              | 210%                  | 494%                          |                           |         | 106%                          | 93%                           | 86%               |                       |                  |    |    |                               |
| 9           | Tân Châu              | 212%                  | 281%                          |                           |         | 106%                          | 96%                           | 90%               |                       |                  |    |    |                               |
|             |                       |                       |                               |                           |         |                               |                               |                   |                       |                  |    |    |                               |

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2022

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Tên đơn vị (1)  | Dự toán   |                           |                     |                |                                            | Quyết toán                                     |         |                           |                                 |                |                |                                            |           |                           |                                                | So sách (%)                     |                |          |                           |                     |                                            |                                                |                                 |
|-----|-----------------|-----------|---------------------------|---------------------|----------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------|---------|---------------------------|---------------------------------|----------------|----------------|--------------------------------------------|-----------|---------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------|----------------|----------|---------------------------|---------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------|
|     |                 | Tổng số   | Bổ sung cân đối ngân sách | Bổ sung có mục tiêu |                |                                            |                                                | Tổng số | Bổ sung cân đối ngân sách | Bổ sung có mục tiêu             |                |                |                                            | Tổng số   | Bổ sung cân đối ngân sách | Bổ sung có mục tiêu                            |                                 |                | Tổng số  | Bổ sung cân đối ngân sách | Bổ sung có mục tiêu |                                            |                                                |                                 |
|     |                 |           |                           | Vốn ngoài nước      | Vốn trong nước | Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ | Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách |         |                           | Vốn thực hiện các CTMT quốc gia | Vốn ngoài nước | Vốn trong nước | Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ |           |                           | Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách | Vốn thực hiện các CTMT quốc gia | Vốn ngoài nước |          |                           | Vốn trong nước      | Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ | Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách | Vốn thực hiện các CTMT quốc gia |
|     |                 |           |                           |                     |                |                                            |                                                |         |                           |                                 |                |                |                                            |           |                           |                                                |                                 |                |          |                           |                     |                                            |                                                |                                 |
| A   | B               | 1         | 2                         | 3+4+5               | 4              | 5                                          | 6                                              | 7       | 8                         | 9                               | 10             | 11+12+13       | 12                                         | 13        | 14                        | 15                                             | 16                              | 17+18          | 18+19+20 | 19+21+22                  | 21+23+24            | 22+25+26                                   | 23+27+28                                       | 24+29+30                        |
|     | TỔNG SỐ         | 1.554.150 | 1.547.610                 | 6.540               | 0              | 6.540                                      | 0                                              | 6.540   | 0                         | 3.494.928                       | 1.547.610      | 1.947.318      | 0                                          | 1.947.318 | 1.239.074                 | 582.604                                        | 125.640                         | 29776%         | 100%     | 29776%                    | 29776%              | 29776%                                     | 29776%                                         | 29776%                          |
| 1   | Thành phố       | 710       |                           | 710                 |                | 710                                        |                                                | 710     |                           | 125.122                         |                | 125.122        |                                            | 125.122   | 99.660                    | 23.972                                         | 1.490,0                         | 17623%         |          | 17623%                    | 17623%              | 17623%                                     | 17623%                                         | 17623%                          |
| 2   | Hòa Thành       | 220.440   | 219.770                   | 670                 |                | 670                                        |                                                | 670     |                           | 377.649                         | 219.770        | 157.879        |                                            | 157.879   | 94.996                    | 57.542                                         | 5.341,4                         | 23564%         | 100%     | 23564%                    | 23564%              | 23564%                                     | 23564%                                         | 23564%                          |
| 3   | Châu Thành      | 343.100   | 342.270                   | 830                 |                | 830                                        |                                                | 830     |                           | 649.753                         | 342.270        | 307.483        |                                            | 307.483   | 229.662                   | 52.404                                         | 25.417,0                        | 37046%         | 100%     | 37046%                    | 37046%              | 37046%                                     | 37046%                                         | 37046%                          |
| 4   | Dương Minh Châu | 234.470   | 233.730                   | 740                 |                | 740                                        |                                                | 740     |                           | 445.149                         | 233.730        | 211.419        |                                            | 211.419   | 124.151                   | 73.147                                         | 14.120,4                        | 28570%         | 100%     | 28570%                    | 28570%              | 28570%                                     | 28570%                                         | 28570%                          |
| 5   | Trảng Bàng      | 186.420   | 185.680                   | 740                 |                | 740                                        |                                                | 740     |                           | 487.199                         | 185.680        | 301.519        |                                            | 301.519   | 81.681                    | 206.052                                        | 13.785,0                        | 40746%         | 100%     | 40746%                    | 40746%              | 40746%                                     | 40746%                                         | 40746%                          |
| 6   | Gò Dầu          | 50.060    | 49.370                    | 690                 |                | 690                                        |                                                | 690     |                           | 280.521                         | 49.370         | 231.151        |                                            | 231.151   | 125.907                   | 90.634                                         | 14.609,2                        | 33500%         | 100%     | 33500%                    | 33500%              | 33500%                                     | 33500%                                         | 33500%                          |
| 7   | Bến Cầu         | 239.310   | 238.620                   | 690                 |                | 690                                        |                                                | 690     |                           | 465.692                         | 238.620        | 227.072        |                                            | 227.072   | 173.931                   | 32.966                                         | 20.175,0                        | 32909%         | 100%     | 32909%                    | 32909%              | 32909%                                     | 32909%                                         | 32909%                          |
| 8   | Tân Biên        | 143.730   | 143.020                   | 710                 |                | 710                                        |                                                | 710     |                           | 375.871                         | 143.020        | 232.851        |                                            | 232.851   | 190.676                   | 26.147                                         | 16.027,7                        | 32796%         | 100%     | 32796%                    | 32796%              | 32796%                                     | 32796%                                         | 32796%                          |
| 9   | Tân Châu        | 135.910   | 135.150                   | 760                 |                | 760                                        |                                                | 760     |                           | 287.974                         | 135.150        | 152.824        |                                            | 152.824   | 118.409                   | 19.740                                         | 14.674,8                        | 20108%         | 100%     | 20108%                    | 20108%              | 20108%                                     | 20108%                                         | 20108%                          |

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2022

Đơn vị: Triệu đồng

| Dự toán |                                        |                |                   |         |                                                    |                       |         |                |                    |         |                                                       |                       |         |                |                    |         |                                                                                                       |                       |         |                |                    |         |                |                |    |  |
|---------|----------------------------------------|----------------|-------------------|---------|----------------------------------------------------|-----------------------|---------|----------------|--------------------|---------|-------------------------------------------------------|-----------------------|---------|----------------|--------------------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------|----------------|--------------------|---------|----------------|----------------|----|--|
| STT     | Nội dung (1)                           | Trong đó       |                   |         | Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững |                       |         |                |                    |         | Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới |                       |         |                |                    |         | Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi |                       |         |                |                    |         |                |                |    |  |
|         |                                        | Tổng số        | Đầu tư phát triển |         | Kinh phí sự nghiệp                                 | Chi đầu tư phát triển |         |                | Kinh phí sự nghiệp |         |                                                       | Chi đầu tư phát triển |         |                | Kinh phí sự nghiệp |         |                                                                                                       | Chi đầu tư phát triển |         |                | Kinh phí sự nghiệp |         |                |                |    |  |
|         |                                        |                |                   |         |                                                    |                       |         |                |                    |         |                                                       |                       |         |                |                    |         |                                                                                                       |                       |         |                |                    |         |                |                |    |  |
|         |                                        |                |                   |         |                                                    |                       |         |                |                    |         |                                                       |                       |         |                |                    |         |                                                                                                       |                       |         |                |                    |         |                |                |    |  |
| Tổng số | Tổng số                                | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước    | Tổng số | Vốn trong nước                                     | Vốn ngoài nước        | Tổng số | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước     | Tổng số | Vốn trong nước                                        | Vốn ngoài nước        | Tổng số | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước     | Tổng số | Vốn trong nước                                                                                        | Vốn ngoài nước        | Tổng số | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước     | Tổng số | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước |    |  |
| A       | B                                      | 1              | 2                 | 3       | 4                                                  | 5                     | 6       | 7              | 8                  | 9       | 10                                                    | 11                    | 12      | 13             | 14                 | 15      | 16                                                                                                    | 17                    | 18      | 19             | 20                 | 21      | 22             | 23             | 24 |  |
|         | TỔNG SỐ                                | 158.629        | 103.671           | 54.958  | 19.943                                             | 876                   | 876     | 0              | 19.067             | 19.067  | 0                                                     | 129.100               | 96.700  | 96.700         | 0                  | 32.400  | 32.400                                                                                                | 0                     | 9.586   | 6.095          | 6.095              | 0       | 3.491          | 3.491          | 0  |  |
| I       | Ngân sách cấp tỉnh                     | 32.566         | 6.971             | 25.595  | 9.180                                              | 876                   | 876     | 0              | 8.304              | 8.304   | 0                                                     | 14.152                | 0       | 0              | 0                  | 14.152  | 14.152                                                                                                | 0                     | 9.234   | 6.095          | 6.095              | 0       | 3.139          | 3.139          | 0  |  |
| 1       | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 3.202          | 0                 | 3.202   | 140                                                | 0                     |         |                | 140                | 140     |                                                       | 3.062                 | 0       |                |                    | 3.062   | 3.062                                                                                                 |                       | 0       | 0              |                    |         | 0              |                |    |  |
| 2       | Sở Tư pháp                             | 5              | 0                 | 5       | 0                                                  | 0                     |         |                | 0                  |         |                                                       | 5                     | 0       |                |                    | 5       | 5                                                                                                     |                       | 0       | 0              |                    |         | 0              |                |    |  |
| 3       | Sở Công thương                         | 0              | 0                 | 0       | 0                                                  | 0                     |         |                | 0                  |         |                                                       | 0                     | 0       |                |                    | 0       | 0                                                                                                     |                       | 0       | 0              |                    |         | 0              |                |    |  |
| 4       | Sở Giao thông vận tải                  | 55             | 0                 | 55      | 0                                                  | 0                     |         |                | 0                  |         |                                                       | 55                    | 0       |                |                    | 55      | 55                                                                                                    |                       | 0       | 0              |                    |         | 0              |                |    |  |
| 5       | Sở Giáo dục và Đào tạo                 | 6.441          | 0                 | 6.441   | 0                                                  | 0                     |         |                | 0                  |         |                                                       | 4.950                 | 0       |                |                    | 4.950   | 4.950                                                                                                 |                       | 1.491   | 0              |                    |         | 1.491          | 1.491          |    |  |
| 6       | Sở Y tế                                | 30             | 0                 | 30      | 0                                                  | 0                     |         |                | 0                  |         |                                                       | 30                    | 0       |                |                    | 30      | 30                                                                                                    |                       | 0       | 0              |                    |         | 0              |                |    |  |
| 7       | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội    | 8.883          | 876               | 8.007   | 8.823                                              | 876                   | 876     |                | 7.947              | 7.947   |                                                       | 60                    | 0       |                |                    | 60      | 60                                                                                                    |                       | 0       | 0              |                    |         | 0              |                |    |  |
| 8       | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch        | 1.488          | 0                 | 1.488   | 0                                                  | 0                     |         |                | 0                  |         |                                                       | 280                   | 0       |                |                    | 280     | 280                                                                                                   |                       | 1.208   | 0              |                    |         | 1.208          | 1.208          |    |  |
| 9       | Sở Tài nguyên và Môi trường            | 0              | 0                 | 0       | 0                                                  | 0                     |         |                | 0                  |         |                                                       | 0                     | 0       |                |                    | 0       | 0                                                                                                     |                       | 0       | 0              |                    |         | 0              |                |    |  |
| 10      | Sở Thông tin và Truyền thông           | 4.056          | 0                 | 4.056   | 218                                                | 0                     |         |                | 218                | 218     |                                                       | 3.838                 | 0       |                |                    | 3.838   | 3.838                                                                                                 |                       | 0       | 0              |                    |         | 0              |                |    |  |
| 11      | Sở Nội vụ                              | 460            | 0                 | 460     | 0                                                  | 0                     |         |                | 0                  |         |                                                       | 20                    | 0       |                |                    | 20      | 20                                                                                                    |                       | 440     | 0              |                    |         | 440            | 440            |    |  |
| 12      | Đài Phát thanh và Truyền hình          | 278            | 0                 | 278     | 0                                                  | 0                     |         |                | 0                  |         |                                                       | 278                   | 0       |                |                    | 278     | 278                                                                                                   |                       | 0       | 0              |                    |         | 0              |                |    |  |
| 13      | Liên minh Hợp tác xã                   | 389            | 0                 | 389     | 0                                                  | 0                     |         |                | 0                  |         |                                                       | 389                   | 0       |                |                    | 389     | 389                                                                                                   |                       | 0       | 0              |                    |         | 0              |                |    |  |
| 14      | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Tây Ninh  | 50             | 0                 | 50      | 0                                                  | 0                     |         |                | 0                  |         |                                                       | 50                    | 0       |                |                    | 50      | 50                                                                                                    |                       | 0       | 0              |                    |         | 0              |                |    |  |
| 15      | Tỉnh đoàn Tây Ninh                     | 120            | 0                 | 120     | 0                                                  | 0                     |         |                | 0                  |         |                                                       | 120                   | 0       |                |                    | 120     | 120                                                                                                   |                       | 0       | 0              |                    |         | 0              |                |    |  |



| STT | Nội dung (I)                              | Dự toán  |                   |                    |         |                                                    |                |                |                    |                |                |         |                       |                                                       |                |                    |                |                |         |                       |                |                                                                                                       |                    |     |     |
|-----|-------------------------------------------|----------|-------------------|--------------------|---------|----------------------------------------------------|----------------|----------------|--------------------|----------------|----------------|---------|-----------------------|-------------------------------------------------------|----------------|--------------------|----------------|----------------|---------|-----------------------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|
|     |                                           | Trong đó |                   |                    |         | Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững |                |                |                    |                |                |         |                       | Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới |                |                    |                |                |         |                       |                | Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi |                    |     |     |
|     |                                           | Tổng số  | Đầu tư phát triển | Kinh phí sự nghiệp | Tổng số | Chi đầu tư phát triển                              |                |                | Kinh phí sự nghiệp |                |                | Tổng số | Chi đầu tư phát triển |                                                       |                | Kinh phí sự nghiệp |                |                | Tổng số | Chi đầu tư phát triển |                |                                                                                                       | Kinh phí sự nghiệp |     |     |
|     |                                           |          |                   |                    |         | Tổng số                                            | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước | Tổng số            | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước |         | Tổng số               | Vốn trong nước                                        | Vốn ngoài nước | Tổng số            | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước |         | Tổng số               | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước                                                                                        |                    |     |     |
| A   | B                                         | 1        | 2                 | 3                  | 4       | 5                                                  | 6              | 7              | 8                  | 9              | 10             | 11      | 12                    | 13                                                    | 14             | 15                 | 16             | 17             | 18      | 19                    | 20             | 21                                                                                                    | 22                 | 23  | 24  |
| 16  | Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh                 | 45       | 0                 | 45                 | 0       | 0                                                  |                |                | 0                  | 0              |                | 45      | 0                     |                                                       |                |                    | 45             | 45             |         | 0                     | 0              |                                                                                                       |                    | 0   |     |
| 17  | Hội Nông dân tỉnh                         | 52       | 0                 | 52                 | 0       | 0                                                  |                |                | 0                  | 0              |                | 52      | 0                     |                                                       |                |                    | 52             | 52             |         | 0                     | 0              |                                                                                                       |                    | 0   |     |
| 18  | Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật    | 42       | 0                 | 42                 | 0       | 0                                                  |                |                | 0                  | 0              |                | 42      | 0                     |                                                       |                |                    | 42             | 42             |         | 0                     | 0              |                                                                                                       |                    | 0   |     |
| 19  | Hội Văn học Nghệ thuật                    | 74       | 0                 | 74                 | 0       | 0                                                  |                |                | 0                  | 0              |                | 74      | 0                     |                                                       |                |                    | 74             | 74             |         | 0                     | 0              |                                                                                                       |                    | 0   |     |
| 20  | Ban Quản lý dự án và Đầu tư xây dựng tỉnh | 6.095    | 6.095             | 0                  | 0       | 0                                                  |                |                | 0                  | 0              |                | 0       | 0                     |                                                       |                |                    | 0              | 0              |         | 6.095                 | 6.095          |                                                                                                       |                    | 0   |     |
| 21  | Cục Thống kê                              | 48       | 0                 | 48                 | 0       | 0                                                  |                |                | 0                  | 0              |                | 48      | 0                     |                                                       |                |                    | 48             | 48             |         | 0                     | 0              |                                                                                                       |                    | 0   |     |
| 22  | Văn phòng Tỉnh ủy                         | 190      | 0                 | 190                | 0       | 0                                                  |                |                | 0                  | 0              |                | 190     | 0                     |                                                       |                |                    | 190            | 190            |         | 0                     | 0              |                                                                                                       |                    | 0   |     |
| 23  | Công an tỉnh                              | 524      | 0                 | 524                | 0       | 0                                                  |                |                | 0                  | 0              |                | 524     | 0                     |                                                       |                |                    | 524            | 524            |         | 0                     | 0              |                                                                                                       |                    | 0   |     |
| 24  | Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh                   | 40       | 0                 | 40                 | 0       | 0                                                  |                |                | 0                  | 0              |                | 40      | 0                     |                                                       |                |                    | 40             | 40             |         | 0                     | 0              |                                                                                                       |                    | 0   |     |
| II  | Ngân sách huyện                           | 126.063  | 96.700            | 29.363             | 10.763  | 0                                                  | 0              | 0              | 10.763             | 10.763         | 0              | 114.948 | 96.700                | 96.700                                                | 0              | 18.248             | 18.248         | 0              | 352     | 0                     | 0              | 0                                                                                                     | 352                | 352 | 0   |
| 1   | Thành phố Tây Ninh                        | 1.490    | 0                 | 1.490              | 737     | 0                                                  |                |                | 737                | 737            |                | 737     | 0                     |                                                       |                |                    | 753            | 753            |         | 0                     | 0              |                                                                                                       |                    | 0   |     |
| 2   | Thị xã Hòa Thành                          | 9.953    | 4.604             | 5.349              | 1.388   | 0                                                  |                |                | 1.388              | 1.388          |                | 8.565   | 4.604                 | 4.604                                                 |                |                    | 3.961          | 3.961          |         | 0                     | 0              |                                                                                                       |                    | 0   |     |
| 3   | Huyện Châu Thành                          | 25.017   | 21.486            | 3.531              | 1.764   | 0                                                  |                |                | 1.764              | 1.764          |                | 23.253  | 21.486                | 21.486                                                |                |                    | 1.767          | 1.767          |         | 0                     | 0              |                                                                                                       |                    | 0   |     |
| 4   | Huyện Dương Minh Châu                     | 14.129   | 10.745            | 3.384              | 1.260   | 0                                                  |                |                | 1.260              | 1.260          |                | 12.869  | 10.745                | 10.745                                                |                |                    | 2.124          | 2.124          |         | 0                     | 0              |                                                                                                       |                    | 0   |     |
| 5   | Thị xã Trảng Bàng                         | 13.809   | 10.745            | 3.064              | 1.009   | 0                                                  |                |                | 1.009              | 1.009          |                | 12.800  | 10.745                | 10.745                                                |                |                    | 2.055          | 2.055          |         | 0                     | 0              |                                                                                                       |                    | 0   |     |
| 6   | Huyện Gò Dầu                              | 14.674   | 12.280            | 2.394              | 946     | 0                                                  |                |                | 946                | 946            |                | 13.728  | 12.280                | 12.280                                                |                |                    | 1.448          | 1.448          |         | 0                     | 0              |                                                                                                       |                    | 0   |     |
| 7   | Huyện Bến Cầu                             | 15.971   | 12.280            | 3.691              | 1.325   | 0                                                  |                |                | 1.325              | 1.325          |                | 14.646  | 12.280                | 12.280                                                |                |                    | 2.366          | 2.366          |         | 0                     | 0              |                                                                                                       |                    | 0   |     |
| 8   | Huyện Tân Biên                            | 16.219   | 12.280            | 3.939              | 1.009   | 0                                                  |                |                | 1.009              | 1.009          |                | 14.858  | 12.280                | 12.280                                                |                |                    | 2.578          | 2.578          |         | 352                   | 0              |                                                                                                       |                    | 352 | 352 |
| 9   | Huyện Tân Châu                            | 14.801   | 12.280            | 2.521              | 1.325   | 0                                                  |                |                | 1.325              | 1.325          |                | 13.476  | 12.280                | 12.280                                                |                |                    | 1.196          | 1.196          |         | 0                     | 0              |                                                                                                       |                    | 0   |     |

| Quyết toán |                                        |                   |                    |         |                                                    |                |         |                |                    |         |                |                |                                                       |                       |                |                |         |                    |                |         |                                                                                                       |         |                       |                |                |         |                    |                |                |                |
|------------|----------------------------------------|-------------------|--------------------|---------|----------------------------------------------------|----------------|---------|----------------|--------------------|---------|----------------|----------------|-------------------------------------------------------|-----------------------|----------------|----------------|---------|--------------------|----------------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------------------|----------------|----------------|---------|--------------------|----------------|----------------|----------------|
| STT        | Trong đó                               |                   |                    |         | Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững |                |         |                |                    |         |                |                | Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới |                       |                |                |         |                    |                |         | Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi |         |                       |                |                |         |                    |                |                |                |
|            | Tổng số                                | Đầu tư phát triển | Kinh phí sự nghiệp | Tổng số | Chi đầu tư phát triển                              |                |         |                | Kinh phí sự nghiệp |         |                |                | Tổng số                                               | Chi đầu tư phát triển |                |                |         | Kinh phí sự nghiệp |                |         |                                                                                                       | Tổng số | Chi đầu tư phát triển |                |                |         | Kinh phí sự nghiệp |                |                |                |
|            |                                        |                   |                    |         | Chi ra                                             |                | Tổng số | Chi ra         |                    | Tổng số | Chi ra         |                |                                                       | Tổng số               | Chi ra         |                | Tổng số | Chi ra             |                | Tổng số | Chi ra                                                                                                |         | Tổng số               | Chi ra         |                | Tổng số | Chi ra             |                |                |                |
|            |                                        |                   |                    |         | Vốn trong nước                                     | Vốn ngoài nước |         | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước     |         | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước |                                                       |                       | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước |         | Vốn trong nước     | Vốn ngoài nước |         | Vốn trong nước                                                                                        |         |                       | Vốn ngoài nước | Vốn trong nước |         | Vốn ngoài nước     | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước | Vốn trong nước |
| A          | B                                      | 25                | 26                 | 27      | 28                                                 | 29             | 30      | 31             | 32                 | 33      | 34             | 35             | 36                                                    | 37                    | 38             | 39             | 40      | 41                 | 42             | 43      | 44                                                                                                    | 45      | 46                    | 47             | 48             |         |                    |                |                |                |
|            | TỔNG SỐ                                | 126.378           | 93.489             | 32.889  | 883                                                | 0              | 0       | 0              | 883                | 883     | 0              | 120.412        | 88.869                                                | 88.869                | 0              | 31.543         | 31.543  | 0                  | 5.083          | 4.620   | 4.620                                                                                                 | 0       | 463                   | 463            | 0              |         |                    |                |                |                |
| I          | Ngân sách cấp tỉnh                     | 19.684            | 4.620              | 15.064  | 631                                                | 0              | 0       | 0              | 631                | 631     | 0              | 13.998         | 0                                                     | 0                     | 0              | 13.998         | 13.998  | 0                  | 5.055          | 4.620   | 4.620                                                                                                 | 0       | 435                   | 435            | 0              |         |                    |                |                |                |
| 1          | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 3.816             | 0                  | 3.816   | 0                                                  | 0              |         |                | 0                  |         |                | 3.816          | 0                                                     |                       |                | 3.816          | 3.816   |                    | 0              | 0       |                                                                                                       |         | 0                     |                |                |         |                    |                |                |                |
| 2          | Sở Tư pháp                             | 5                 | 0                  | 5       | 0                                                  | 0              |         |                | 0                  |         |                | 5              | 0                                                     |                       |                | 5              | 5       |                    | 0              | 0       |                                                                                                       |         | 0                     |                |                |         |                    |                |                |                |
| 3          | Sở Công thương                         | 28                | 0                  | 28      | 0                                                  | 0              |         |                | 0                  |         |                | 28             | 0                                                     |                       |                | 28             | 28      |                    | 0              | 0       |                                                                                                       |         | 0                     |                |                |         |                    |                |                |                |
| 4          | Sở Giao thông vận tải                  | 55                | 0                  | 55      | 0                                                  | 0              |         |                | 0                  |         |                | 55             | 0                                                     |                       |                | 55             | 55      |                    | 0              | 0       |                                                                                                       |         | 0                     |                |                |         |                    |                |                |                |
| 5          | Sở Giáo dục và Đào tạo                 | 456               | 0                  | 456     | 0                                                  | 0              |         |                | 0                  |         |                | 456            | 0                                                     |                       |                | 456            | 456     |                    | 0              | 0       |                                                                                                       |         | 0                     |                |                |         |                    |                |                |                |
| 6          | Sở Y tế                                | 6                 | 0                  | 6       | 0                                                  | 0              |         |                | 0                  |         |                | 6              | 0                                                     |                       |                | 6              | 6       |                    | 0              | 0       |                                                                                                       |         | 0                     |                |                |         |                    |                |                |                |
| 7          | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội    | 453               | 0                  | 453     | 413                                                | 0              |         |                | 413                | 413     |                | 40             | 0                                                     |                       |                | 40             | 40      |                    | 0              | 0       |                                                                                                       |         | 0                     |                |                |         |                    |                |                |                |
| 8          | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch        | 264               | 0                  | 264     | 0                                                  | 0              |         |                | 0                  |         |                | 264            | 0                                                     |                       |                | 264            | 264     |                    | 0              | 0       |                                                                                                       |         | 0                     |                |                |         |                    |                |                |                |
| 9          | Sở Tài nguyên và Môi trường            | 1                 | 0                  | 1       | 0                                                  | 0              |         |                | 0                  |         |                | 1              | 0                                                     |                       |                | 1              | 1       |                    | 0              | 0       |                                                                                                       |         | 0                     |                |                |         |                    |                |                |                |
| 10         | Sở Thông tin và Truyền thông           | 7.097             | 0                  | 7.097   | 218                                                | 0              |         |                | 218                | 218     |                | 6.879          | 0                                                     |                       |                | 6.879          | 6.879   |                    | 0              | 0       |                                                                                                       |         | 0                     |                |                |         |                    |                |                |                |
| 11         | Sở Nội vụ                              | 441               | 0                  | 441     | 0                                                  | 0              |         |                | 0                  |         |                | 6              | 0                                                     |                       |                | 6              | 6       |                    | 435            | 0       |                                                                                                       |         | 435                   | 435            |                |         |                    |                |                |                |
| 12         | Đài Phát thanh và Truyền hình          | 278               | 0                  | 278     | 0                                                  | 0              |         |                | 0                  |         |                | 278            | 0                                                     |                       |                | 278            | 278     |                    | 0              | 0       |                                                                                                       |         | 0                     |                |                |         |                    |                |                |                |
| 13         | Liên minh Hợp tác xã                   | 949               | 0                  | 949     | 0                                                  | 0              |         |                | 0                  |         |                | 949            | 0                                                     |                       |                | 949            | 949     |                    | 0              | 0       |                                                                                                       |         | 0                     |                |                |         |                    |                |                |                |
| 14         | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Tây Ninh  | 50                | 0                  | 50      | 0                                                  | 0              |         |                | 0                  |         |                | 50             | 0                                                     |                       |                | 50             | 50      |                    | 0              | 0       |                                                                                                       |         | 0                     |                |                |         |                    |                |                |                |
| 15.        | Tỉnh đoàn Tây Ninh                     | 120               | 0                  | 120     | 0                                                  | 0              |         |                | 0                  |         |                | 120            | 0                                                     |                       |                | 120            | 120     |                    | 0              | 0       |                                                                                                       |         | 0                     |                |                |         |                    |                |                |                |



| STT     | Nội dung (1)                              | Quyết toán         |         |                                                    |                |                |                    |         |                |                                                       |         |         |                    |                |         |                                                                                                       |                |                |                    |         |                |                |    |    |    |
|---------|-------------------------------------------|--------------------|---------|----------------------------------------------------|----------------|----------------|--------------------|---------|----------------|-------------------------------------------------------|---------|---------|--------------------|----------------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|--------------------|---------|----------------|----------------|----|----|----|
|         |                                           | Trong đó           |         | Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững |                |                |                    |         |                | Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới |         |         |                    |                |         | Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi |                |                |                    |         |                |                |    |    |    |
|         |                                           |                    |         | Chi đầu tư phát triển                              |                |                | Kinh phí sự nghiệp |         |                | Chi đầu tư phát triển                                 |         |         | Kinh phí sự nghiệp |                |         | Chi đầu tư phát triển                                                                                 |                |                | Kinh phí sự nghiệp |         |                |                |    |    |    |
|         |                                           |                    |         |                                                    |                |                |                    |         |                |                                                       |         |         |                    |                |         |                                                                                                       |                |                |                    |         |                |                |    |    |    |
| Tổng số | Đầu tư phát triển                         | Kinh phí sự nghiệp | Tổng số | Tổng số                                            | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước | Tổng số            | Tổng số | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước                                        | Tổng số | Tổng số | Vốn trong nước     | Vốn ngoài nước | Tổng số | Tổng số                                                                                               | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước | Tổng số            | Tổng số | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước |    |    |    |
| A       | B                                         | 25                 | 26      | 27                                                 | 28             | 29             | 30                 | 31      | 32             | 33                                                    | 34      | 35      | 36                 | 37             | 38      | 39                                                                                                    | 40             | 41             | 42                 | 43      | 44             | 45             | 46 | 47 | 48 |
| 16      | Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh                 | 45                 | 0       | 45                                                 | 0              | 0              |                    |         | 0              |                                                       |         | 45      | 0                  |                |         | 45                                                                                                    | 45             |                | 0                  | 0       |                |                | 0  |    |    |
| 17      | Hội Nông dân tỉnh                         | 52                 | 0       | 52                                                 | 0              | 0              |                    |         | 0              |                                                       |         | 52      | 0                  |                |         | 52                                                                                                    | 52             |                | 0                  | 0       |                |                | 0  |    |    |
| 18      | Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật    | 38                 | 0       | 38                                                 | 0              | 0              |                    |         | 0              |                                                       |         | 38      | 0                  |                |         | 38                                                                                                    | 38             |                | 0                  | 0       |                |                | 0  |    |    |
| 19      | Hội Văn học Nghệ thuật                    | 67                 | 0       | 67                                                 | 0              | 0              |                    |         | 0              |                                                       |         | 67      | 0                  |                |         | 67                                                                                                    | 67             |                | 0                  | 0       |                |                | 0  |    |    |
| 20      | Ban Quản lý dự án và Đầu tư xây dựng tỉnh | 4.620              | 4.620   | 0                                                  | 0              | 0              |                    |         | 0              |                                                       |         | 0       | 0                  |                |         | 0                                                                                                     | 0              |                | 4.620              | 4.620   | 4.620          |                | 0  |    |    |
| 21      | Cục Thống kê                              | 48                 | 0       | 48                                                 | 0              | 0              |                    |         | 0              |                                                       |         | 48      | 0                  |                |         | 48                                                                                                    | 48             |                | 0                  | 0       |                |                | 0  |    |    |
| 22      | Văn phòng Tỉnh ủy                         | 190                | 0       | 190                                                | 0              | 0              |                    |         | 0              |                                                       |         | 190     | 0                  |                |         | 190                                                                                                   | 190            |                | 0                  | 0       |                |                | 0  |    |    |
| 23      | Công an tỉnh                              | 524                | 0       | 524                                                | 0              | 0              |                    |         | 0              |                                                       |         | 524     | 0                  |                |         | 524                                                                                                   | 524            |                | 0                  | 0       |                |                | 0  |    |    |
| 24      | Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh                   | 80                 | 0       | 80                                                 | 0              | 0              |                    |         | 0              |                                                       |         | 80      | 0                  |                |         | 80                                                                                                    | 80             |                | 0                  | 0       |                |                | 0  |    |    |
| II      | Ngân sách huyện                           | 106.693            | 88.869  | 17.825                                             | 252            | 0              | 0                  | 0       | 252            | 252                                                   | 0       | 106.414 | 88.869             | 88.869         | 0       | 17.546                                                                                                | 17.546         | 0              | 28                 | 0       | 0              | 0              | 28 | 28 | 0  |
| 1       | Thành phố Tây Ninh                        | 612                | 0       | 612                                                | 18             | 0              |                    |         | 18             | 18                                                    |         | 594     | 0                  |                |         | 594                                                                                                   | 594            |                | 0                  | 0       |                |                | 0  |    |    |
| 2       | Thị xã Hòa Thành                          | 4.427              | 0       | 4.427                                              | 25             | 0              |                    |         | 25             | 25                                                    |         | 4.402   | 0                  |                |         | 4.402                                                                                                 | 4.402          |                | 0                  | 0       |                |                | 0  |    |    |
| 3       | Huyện Châu Thành                          | 23.864             | 21.486  | 2.378                                              | 24             | 0              |                    |         | 24             | 24                                                    |         | 23.840  | 21.486             | 21.486         |         | 2.354                                                                                                 | 2.354          |                | 0                  | 0       |                |                | 0  |    |    |
| 4       | Huyện Dương Minh Châu                     | 10.175             | 8.588   | 1.588                                              | 22             | 0              |                    |         | 22             | 22                                                    |         | 10.153  | 8.588              | 8.588          |         | 1.566                                                                                                 | 1.566          |                | 0                  | 0       |                |                | 0  |    |    |
| 5       | Thị xã Trảng Bàng                         | 11.386             | 10.745  | 641                                                | 25             | 0              |                    |         | 25             | 25                                                    |         | 11.361  | 10.745             | 10.745         |         | 616                                                                                                   | 616            |                | 0                  | 0       |                |                | 0  |    |    |
| 6       | Huyện Gò Dầu                              | 14.058             | 12.336  | 1.722                                              | 14             | 0              |                    |         | 14             | 14                                                    |         | 14.044  | 12.336             | 12.336         |         | 1.708                                                                                                 | 1.708          |                | 0                  | 0       |                |                | 0  |    |    |
| 7       | Huyện Bến Cầu                             | 14.669             | 12.280  | 2.389                                              | 25             | 0              |                    |         | 25             | 25                                                    |         | 14.644  | 12.280             | 12.280         |         | 2.364                                                                                                 | 2.364          |                | 0                  | 0       |                |                | 0  |    |    |
| 8       | Huyện Tân Biên                            | 15.230             | 12.280  | 2.950                                              | 51             | 0              |                    |         | 51             | 51                                                    |         | 15.152  | 12.280             | 12.280         |         | 2.872                                                                                                 | 2.872          |                | 28                 | 0       |                |                | 28 | 28 |    |
| 9       | Huyện Tân Châu                            | 12.271             | 11.154  | 1.118                                              | 48             | 0              |                    |         | 48             | 48                                                    |         | 12.223  | 11.154             | 11.154         |         | 1.070                                                                                                 | 1.070          |                | 0                  | 0       |                |                | 0  |    |    |

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung (1)                           | So sánh (%)       |                    |                                                    |                       |                  |                                                       |                   |                    |                                                                                                       |                   |                    |              |     |  |  |
|-----|----------------------------------------|-------------------|--------------------|----------------------------------------------------|-----------------------|------------------|-------------------------------------------------------|-------------------|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------|--------------|-----|--|--|
|     |                                        | Trong đó          |                    | Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững |                       |                  | Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới |                   |                    | Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi |                   |                    |              |     |  |  |
|     |                                        |                   |                    | Tổng số                                            | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Tổng số                                               | Gồm               |                    | Tổng số                                                                                               | Gồm               |                    | Tổng số      | Gồm |  |  |
|     |                                        | Đầu tư phát triển | Kinh phí sự nghiệp |                                                    |                       |                  |                                                       | Đầu tư phát triển | Kinh phí sự nghiệp |                                                                                                       | Đầu tư phát triển | Kinh phí sự nghiệp |              |     |  |  |
| A   | B                                      | 49                | 50                 | 51                                                 | 52                    | 53               | 54                                                    | 55                | 56                 | 57                                                                                                    | 58                | 59                 | 60           |     |  |  |
|     | <b>TỔNG SỐ</b>                         | <b>79,7%</b>      | <b>90,2%</b>       | <b>59,8%</b>                                       | <b>4,4%</b>           | <b>0,0%</b>      | <b>4,6%</b>                                           | <b>93,3%</b>      | <b>91,9%</b>       | <b>97,4%</b>                                                                                          | <b>53,0%</b>      | <b>75,8%</b>       | <b>13,3%</b> |     |  |  |
| I   | <b>Ngân sách cấp tỉnh</b>              | <b>60,4%</b>      | <b>66,3%</b>       | <b>58,9%</b>                                       | <b>6,9%</b>           | <b>0,0%</b>      | <b>7,6%</b>                                           | <b>98,9%</b>      |                    | <b>98,9%</b>                                                                                          | <b>54,7%</b>      | <b>75,8%</b>       | <b>13,9%</b> |     |  |  |
| 1   | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 119,2%            |                    | 119,2%                                             | 0,0%                  |                  | 0,0%                                                  | 124,6%            |                    | 124,6%                                                                                                |                   |                    |              |     |  |  |
| 2   | Sở Tư pháp                             | 100,0%            |                    | 100,0%                                             |                       |                  |                                                       | 100,0%            |                    | 100,0%                                                                                                |                   |                    |              |     |  |  |
| 3   | Sở Công thương                         |                   |                    |                                                    |                       |                  |                                                       |                   |                    |                                                                                                       |                   |                    |              |     |  |  |
| 4   | Sở Giao thông vận tải                  | 100,0%            |                    | 100,0%                                             |                       |                  |                                                       | 100,0%            |                    | 100,0%                                                                                                |                   |                    |              |     |  |  |
| 5   | Sở Giáo dục và Đào tạo                 | 7,1%              |                    | 7,1%                                               |                       |                  |                                                       | 9,2%              |                    | 9,2%                                                                                                  | 0,0%              |                    | 0,0%         |     |  |  |
| 6   | Sở Y tế                                | 20,4%             |                    | 20,4%                                              |                       |                  |                                                       | 20,4%             |                    | 20,4%                                                                                                 |                   |                    |              |     |  |  |
| 7   | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội    | 5,1%              | 0,0%               | 5,7%                                               | 4,7%                  | 0,0%             | 5,2%                                                  | 66,0%             |                    | 66,0%                                                                                                 |                   |                    |              |     |  |  |
| 8   | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch        | 17,7%             |                    | 17,7%                                              |                       |                  |                                                       | 94,2%             |                    | 94,2%                                                                                                 | 0,0%              |                    | 0,0%         |     |  |  |
| 9   | Sở Tài nguyên và Môi trường            |                   |                    |                                                    |                       |                  |                                                       |                   |                    |                                                                                                       |                   |                    |              |     |  |  |
| 10  | Sở Thông tin và Truyền thông           | 175,0%            |                    | 175,0%                                             | 100,0%                |                  | 100,0%                                                | 179,2%            |                    | 179,2%                                                                                                |                   |                    |              |     |  |  |
| 11  | Sở Nội vụ                              | 95,9%             |                    | 95,9%                                              |                       |                  |                                                       | 30,9%             |                    | 30,9%                                                                                                 | 98,9%             |                    | 98,9%        |     |  |  |
| 12  | Đài Phát thanh và Truyền hình          | 100,0%            |                    | 100,0%                                             |                       |                  |                                                       | 100,0%            |                    | 100,0%                                                                                                |                   |                    |              |     |  |  |
| 13  | Liên minh Hợp tác xã                   | 244,0%            |                    | 244,0%                                             |                       |                  |                                                       | 244,0%            |                    | 244,0%                                                                                                |                   |                    |              |     |  |  |
| 14  | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Tây Ninh  | 100,0%            |                    | 100,0%                                             |                       |                  |                                                       | 100,0%            |                    | 100,0%                                                                                                |                   |                    |              |     |  |  |
| 15  | Tỉnh đoàn Tây Ninh                     | 100,0%            |                    | 100,0%                                             |                       |                  |                                                       | 100,0%            |                    | 100,0%                                                                                                |                   |                    |              |     |  |  |



| So sánh (%) |                                           |          |                       |                                                    |                  |         |                                                       |                    |         |                                                                                                       |                    |         |                   |                    |
|-------------|-------------------------------------------|----------|-----------------------|----------------------------------------------------|------------------|---------|-------------------------------------------------------|--------------------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------|-------------------|--------------------|
| STT         | Nội dung (1)                              | Trong đó |                       | Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững |                  |         | Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới |                    |         | Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi |                    |         |                   |                    |
|             |                                           | Tổng số  | Chi đầu tư phát triển |                                                    | Chi thường xuyên | Tổng số | Gồm                                                   |                    | Tổng số | Đầu tư phát triển                                                                                     | Kinh phí sự nghiệp | Tổng số | Gồm               |                    |
|             |                                           |          | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên                                   |                  |         | Đầu tư phát triển                                     | Kinh phí sự nghiệp |         |                                                                                                       |                    |         | Đầu tư phát triển | Kinh phí sự nghiệp |
| A           | B                                         | 49       | 50                    | 51                                                 | 52               | 53      | 54                                                    | 55                 | 56      | 57                                                                                                    | 58                 | 59      | 60                |                    |
| 16          | Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh                 | 99,5%    |                       | 99,5%                                              |                  |         |                                                       | 99,5%              |         | 99,5%                                                                                                 |                    |         |                   |                    |
| 17          | Hội Nông dân tỉnh                         | 100,0%   |                       | 100,0%                                             |                  |         |                                                       | 100,0%             |         | 100,0%                                                                                                |                    |         |                   |                    |
| 18          | Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật    | 91,6%    |                       | 91,6%                                              |                  |         |                                                       | 91,6%              |         | 91,6%                                                                                                 |                    |         |                   |                    |
| 19          | Hội Văn học Nghệ thuật                    | 90,7%    |                       | 90,7%                                              |                  |         |                                                       | 90,7%              |         | 90,7%                                                                                                 |                    |         |                   |                    |
| 20          | Ban Quản lý dự án và Đầu tư xây dựng tỉnh | 75,8%    | 75,8%                 |                                                    |                  |         |                                                       |                    |         |                                                                                                       | 75,8%              |         |                   |                    |
| 21          | Cục Thống kê                              | 100,0%   |                       | 100,0%                                             |                  |         |                                                       | 100,0%             |         | 100,0%                                                                                                |                    |         |                   |                    |
| 22          | Văn phòng Tỉnh ủy                         | 100,0%   |                       | 100,0%                                             |                  |         |                                                       | 100,0%             |         | 100,0%                                                                                                |                    |         |                   |                    |
| 23          | Công an tỉnh                              | 100,1%   |                       | 100,1%                                             |                  |         |                                                       | 100,1%             |         | 100,1%                                                                                                |                    |         |                   |                    |
| 24          | Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh                   | 200,0%   |                       | 200,0%                                             |                  |         |                                                       | 200,0%             |         | 200,0%                                                                                                |                    |         |                   |                    |
| II          | Ngân sách huyện                           | 84,6%    | 91,9%                 | 60,7%                                              | 2,3%             |         | 2,3%                                                  | 92,6%              | 91,9%   | 96,2%                                                                                                 | 7,8%               |         |                   | 7,8%               |
| 1           | Thành phố Tây Ninh                        | 41,1%    |                       | 41,1%                                              | 2,4%             |         | 2,4%                                                  | 78,8%              |         | 78,8%                                                                                                 |                    |         |                   |                    |
| 2           | Thị xã Hòa Thành                          | 44,5%    | 0,0%                  | 82,8%                                              | 1,8%             |         | 1,8%                                                  | 51,4%              | 0,0%    | 111,1%                                                                                                |                    |         |                   |                    |
| 3           | Huyện Châu Thành                          | 95,4%    | 100,0%                | 67,4%                                              | 1,3%             |         | 1,3%                                                  | 102,5%             | 100,0%  | 133,2%                                                                                                |                    |         |                   |                    |
| 4           | Huyện Dương Minh Châu                     | 72,0%    | 79,9%                 | 46,9%                                              | 1,7%             |         | 1,7%                                                  | 78,9%              | 79,9%   | 73,7%                                                                                                 |                    |         |                   |                    |
| 5           | Thị xã Trảng Bàng                         | 82,5%    | 100,0%                | 20,9%                                              | 2,5%             |         | 2,5%                                                  | 88,8%              | 100,0%  | 30,0%                                                                                                 |                    |         |                   |                    |
| 6           | Huyện Gò Dầu                              | 95,8%    | 100,5%                | 71,9%                                              | 1,5%             |         | 1,5%                                                  | 102,3%             | 100,5%  | 117,9%                                                                                                |                    |         |                   |                    |
| 7           | Huyện Bến Cầu                             | 91,8%    | 100,0%                | 64,7%                                              | 1,9%             |         | 1,9%                                                  | 100,0%             | 100,0%  | 99,9%                                                                                                 |                    |         |                   |                    |
| 8           | Huyện Tân Biên                            | 93,9%    | 100,0%                | 74,9%                                              | 5,1%             |         | 5,1%                                                  | 102,0%             | 100,0%  | 111,4%                                                                                                | 7,8%               |         |                   | 7,8%               |
| 9           | Huyện Tân Châu                            | 82,9%    | 90,8%                 | 44,3%                                              | 3,6%             |         | 3,6%                                                  | 90,7%              | 90,8%   | 89,4%                                                                                                 |                    |         |                   |                    |